

Phụ lục II
DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TỈNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH
BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số 75 /BC-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm
	TỔNG SỐ		37.152.727	19.050.966	-	20.753.269	9.149.582	7.283.860	4.825.875	2.457.985	1.442.793	832.600	610.193	1.349.963	682.340	667.623	1.360.039	866.870	493.169	1.436.581	1.079.581	357.000	1.694.484	1.364.484	330.000	518	
I	Trả vay ngân hàng phát triển, trả nợ vay vốn WB dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng							194.500	194.500	-	194.500	194.500															
II	Lập quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	992/QĐ-TTg (10/7/20) 2850 (19/12/19) 2723 (12/11/20) 2962 (10/12/20) 746 (08/4/21)	48.222	48.222				10.000	10.000	-													10.000	10.000		1	
III	Hỗ trợ các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới		-	-	-	-	-	278.400	271.400	7.000	-	-	-	119.000	119.000	-	119.400	112.400	7.000	40.000	40.000	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới							231.400	231.400	-				119.000	119.000		112.400	112.400									
2	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng huyện Hải Hậu là huyện NTM kiểu mẫu							40.000	40.000	-									40.000	40.000							
3	Khen thưởng xây dựng nông thôn mới cho các xã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011-2015							7.000	-	7.000							7.000	7.000									
IV	Bố trí vốn thực hiện dự án các ngành, lĩnh vực		37.104.505	19.002.744	20.753.269	9.149.582	6.800.960	4.349.975	2.450.985	1.248.293	638.100	610.193	1.230.963	563.340	667.623	1.240.639	754.470	486.169	1.396.581	1.039.581	357.000	1.684.484	1.354.484	330.000	517		
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		22.618.469	9.370.853	-	19.770.316	8.708.557	5.004.511	3.290.885	1.713.626	1.145.513	571.320	574.193	1.124.127	495.031	629.096	1.052.196	679.253	372.943	901.826	777.826	124.000	780.849	767.455	13.394	422	
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		2.012.265	1.293.125	-	1.518.024	905.011	208.942	212.216	- 3.274	212.216	212.216	-	-	-	-	- 3.274	-	- 3.274	-	-	-	-	-	-	-	87
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		1.371.217	657.353	-	1.138.156	489.751	358.437	329.115	29.322	143.203	136.203	7.000	210.755	187.912	22.843	- 521	-	- 521	5.000	5.000	-	-	-	-	-	55
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		1.599.945	1.017.027	-	1.401.727	949.694	557.679	425.932	131.747	109.390	56.390	53.000	118.488	103.534	14.954	331.776	266.008	65.768	- 300	-	- 300	- 1.675	-	- 1.675	59	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		7.859.143	2.091.954	-	7.353.770	1.936.625	1.378.377	1.074.500	303.877	297.461	113.961	183.500	151.353	128.608	22.745	277.552	222.337	55.215	641.809	597.646	44.163	10.202	11.948	- 1.746	94	
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		4.287.130	2.043.738	-	3.868.809	1.871.513	1.522.735	966.814	555.921	139.693	32.350	107.343	339.523	43.977	295.546	273.634	122.896	150.738	110.440	108.146	2.294	659.445	659.445	-	55	
a.6	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn (Chuyển tiếp sang bố trí trong giai đoạn 2021-2025)		5.488.769	2.267.656	-	4.489.830	2.555.963	978.341	282.308	696.033	243.550	20.200	223.350	304.008	31.000	273.008	173.029	68.012	105.017	144.877	67.034	77.843	112.877	96.062	16.815	72	
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán còn thiếu vốn (Chuyển tiếp sang bố trí trong giai đoạn 2021-2025)		1.328.077	772.193	-	79.770	100	197.188	98.110	99.078	40.950	27.950	13.000	19.100	12.100	7.000	47.400	20.900	26.500	51.730	9.230	42.500	38.008	27.930	10.078	15	
c	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn (Chuyển tiếp sang bố trí trong giai đoạn 2021-2025)		11.612.775	8.290.023		719.164	341.193	1.491.896	872.593	619.303	23.250	23.250	-	92.197	37.098	55.099	103.111	36.975	66.136	435.560	245.560	190.000	837.778	529.710	308.068	55	
e	Các công trình đang tạm dừng bố trí kế hoạch vốn năm 2021		1.545.184	569.675	-	184.019	99.732	107.365	88.387	18.978	38.580	15.580	23.000	- 4.461	19.111	- 23.572	37.932	17.342	20.590	7.465	6.965	500	27.849	29.389	- 1.540	25	
	Chi tiết như sau:		- 0	- 0		0	-	- 0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 0	-	-	-	
(I)	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ		282.004	237.991	-	88.607	82.219	136.520	94.134	42.386	28.315	23.315	5.000	46.427	15.600	30.827	10.669	4.110	6.559	2.570	2.570	-	48.539	48.539	-	14	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																		Số dự án			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Giá trị quyết toán		Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020									
								KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm		Bổ sung trong năm		
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		132.417	88.404	-	88.607	82.219	31.053	15.266	15.787	18.315	13.315	5.000	9.028	300	8.728	2.819	760	2.059	600	600	-	291	291	-	9	
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		87.377	67.409	-	65.997	61.109	7.685	10.959	- 3.274	10.959	10.959	-	-	-	-	- 3.274	-	- 3.274	-	-	-	-	-	-	-	5
1	- Nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng (GDI)	2020 (17/12/12) 1967 (21/11/13)	29.048	29.048	1832 (14/9/15)	27.046	27.046	46	46	-	46	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
2	- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất giống lúa Thiên Trương 750 và các giống lúa thuần, lúa lai chất lượng cao trên quy mô hàng hóa	777 (12/4/16)	9.985	5.463	713 (16/4/18)	9.738	4.850	4.889	5.463	- 574	5.463	5.463	-	-	-	-	- 574	-	- 574	-	-	-	-	-	-	1	
3	- Nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng (GD II)	23 (7/01/14) 1891 (12/9/16)	28.948	28.948	1534 (24/7/18)	28.000	28.000	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
4	- Năm 2016 đã hoàn thành hỗ trợ phần NS tỉnh của dự án Xây dựng trung tâm nghiên cứu, chọn tạo phát triển giống lúa mới Cường Tân	1523 (3/9/14)	5.360	2.700	-	-	-	-	2.700	- 2.700	2.700	2.700	-	-	-	-	- 2.700	-	- 2.700	-	-	-	-	-	-	1	
5	- Năm 2016 đã hoàn thành hỗ trợ phần NS tỉnh của dự án Sản xuất giống khoai tây cấp xác nhận quy mô hàng hóa	1049 (13/6/14) 1884 (22/10/14) 2203 (29/9/17) 2740 (29/11/17) 3116 (29/12/17) 2944 (21/12/18) 108/UBND- VP5 (27/02/20)	14.036	1.250	60/QĐ-STC (24/4/20)	1.213	1.213	1.250	1.250	-	1.250	1.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		8.099	2.836	-	-	-	1.036	808	228	808	808	-	228	-	228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
1	- Năm 2017 Đã hoàn thành hỗ trợ phần NS tỉnh của dự án Sản xuất giống khoai tây sạch bệnh cấp giống siêu nguyên chủng và nguyên chủng	758 (5/5/15) 1305 (08/7/15) 2849 (09/12/16) 2203 (29/9/17) 108/UBND- VP5 (27/02/20)	8.099	2.836	-	-	-	1.036	808	228	808	808	-	228	-	228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		8.470	6.788	-	-	-	1.222	448	774	448	448	-	500	-	500	274	-	274	-	-	-	-	-	-	1	
1	- Năm 2018 Đã hoàn thành hỗ trợ phần NS tỉnh của dự án Xây dựng hệ thống sản xuất giống khoai tây sạch bệnh cấp giống gốc trong nhà khí canh	2502 (24/12/14) 52 (09/01/17) 2203 (29/9/17)	8.470	6.788	-	-	-	1.222	448	774	448	448	-	500	-	500	274	-	274	-	-	-	-	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		14.760	2.160	-	-	-	14.519	13.519	13.519	2.160	11.359	6.100	1.100	5.000	5.300	300	5.000	1.819	460	1.359	300	300	-	-	1	
1	- Nâng cấp, cải tạo, mở rộng phòng thí nghiệm Trung tâm quan trắc và phân tích Tài nguyên môi trường	2703 (31/12/14) 2750 (18.12.15) 1702 (15/8/16) 1604 (18/7/17)	14.760	2.160	2327 (23/10/18)	14.519	13.519	13.519	2.160	11.359	6.100	1.100	5.000	5.300	300	5.000	1.819	460	1.359	300	300	-	-	-	-	1	
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		13.711	9.211	-	-	-	8.091	7.591	7.591	891	6.700	-	-	-	3.000	-	3.000	4.000	300	3.700	300	300	-	291	291	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																		Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		KH đầu năm	Bổ sung trong năm		
1	- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Đầu tư nâng cấp trang thiết bị và công nghệ phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LASXD 436 và cải tạo, sửa chữa phòng làm việc thuộc đề án tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam (*)	1543 (12/8/15) 2135 (19/9/17) 2074 (25/9/18)	13.711	9.211	2882 (18/12/18)	8.091	7.591	7.591	891	6.700				3.000	-	3.000	4.000	300	3.700	300	300			291	291			1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		33.831	33.831	-	-	-	25.380	14.880	10.500	10.000	10.000	-	7.300	300	7.000	5.550	2.050	3.500	1.370	1.370	-	-	1.160	1.160	-	-	2
1	- Xây dựng Trạm giống cây lâm nghiệp tại xã Nam Cường, huyện Nam Trực	2244 (30/10/15)	28.235	28.235				22.080	13.580	8.500	10.000	10.000	-	7.300	300	7.000	2.550	1.050	1.500	1.070	1.070			1.160	1.160			1
2	- Xây dựng Sân giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Nam Định	3117 (29/12/17)	5.596	5.596				3.300	1.300	2.000							3.000	1.000	2.000	300	300			-	-			1
c	Các công trình chuyển tiếp		115.756	115.756	-	-	-	80.087	63.988	16.099	-	-	-	30.099	15.000	15.099	2.300	1.300	1.000	600	600	-	-	47.088	47.088	-	-	3
1	- Đầu tư xây dựng trại thực nghiệm công nghệ cao giống gia súc gia cầm đặc sản Hải Sơn	2850 (09/12/16) 289 (04/2/21)	63.580	63.580				32.189	17.090	15.099				30.099	15.000	15.099	300	300		300	300			1.490	1.490			1
2	- Cải tạo, sửa chữa tòa nhà 9 tầng thuộc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định	152 (22/01/18) 322 (18/02/20)	7.278	7.278				3.000	2.000	1.000							2.000	1.000	1.000	300	300			700	700			1
3	- Dự án thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/6/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến và thu hút đầu tư giai đoạn 2016-2020 (Dự án đô thị thông minh)		44.898	44.898				44.898	44.898	-														44.898	44.898	-	-	1
(II)	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		1.311.383	1.021.464	-	1.191.851	914.234	668.335	461.393	206.942	193.950	157.950	36.000	173.688	166.730	6.958	148.848	51.388	97.460	143.418	79.525	63.893	-	-	8.431	5.800	2.631	101
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		1.257.103	971.584	-	1.191.851	914.234	646.355	451.913	194.442	190.950	157.950	33.000	173.388	166.430	6.958	146.418	48.958	97.460	129.968	75.575	54.393	-	-	5.631	3.000	2.631	97
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		260.842	256.308	-	239.982	236.165	69.685	69.685	-	69.685	69.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39
1	- Nhà HB, các phòng học CN Tr.THPT Lý Tự Trọng	1933 (4/12/12)	5.821	5.461	873 (19/5/2014)	5.749	5.389	479	479	-	479	479					-											1
2	- Tr.THPT Mỹ Lộc (Nhà 21lớp, cải tạo phòng chức năng)	967 (14/6/13)	14.086	11.629	2001 (31/10/14) 1976	13.513	11.056	881	881	-	881	881					-											1
3	- Trường THPT Quất Lâm (Nhà hiệu bộ + Phụ trợ)	56 (14/1/12)	9.632	9.632	1976 (31/10/14) 1684 (27/10/14)	8.976	8.976	2.276	2.276	-	2.276	2.276					-											1
4	- Tr. Trung cấp cơ điện (Nhà học thực hành)	480 (5/4/13)	9.347	9.347	1997 (31/10/14)	8.455	8.455	955	955	-	955	955					-											1
5	- TT Bồi dưỡng chính trị huyện Nghĩa Hưng (xd nhà học 2 tầng và các công trình phụ trợ)	461 (7/4/13)	6.058	6.058	1975 (31/10/14)	5.295	5.295	295	295	-	295	295					-											1
6	- TT Bồi dưỡng chính trị huyện Giao Thủy (Xd nhà lớp học kết hợp nhà ăn)	593 (24/4/13)	7.662	7.662	1978 (31/10/14)	7.141	7.141	941	941	-	941	941					-											1
7	- Tr.THPT Nam Trực (Nhà học thực hành)	404 (28/3/13)	9.642	9.642	1977 (31/10/14)	8.890	8.890	1.027	1.027	-	1.027	1.027					-											1
8	- Trường THPT Trần Nhân Tông (XD phòng học chức năng)	2155 (29/11/13)	6.010	6.010	1984 (31/10/14)	5.258	5.258	1.191	1.191	-	1.191	1.191					-											1
9	- Trường THPT Phạm Văn Nghị (XD phòng học chức năng)	2157 (29/11/13)	6.017	6.017	1998 (31/10/14)	5.304	5.304	1.254	1.254	-	1.254	1.254					-											1
10	- Trường THPT Nguyễn Bình (XD phòng học chức năng)	2137 (28/11/13)	6.828	6.828	2016 (31/10/14)	6.123	6.123	1.423	1.423	-	1.423	1.423					-											1
11	- Trường THPT Ngô Quyền (XD phòng học chức năng)	2138 (28/11/13)	6.847	6.847	1999 (31/10/14)	6.160	6.160	1.460	1.460	-	1.460	1.460					-											1
12	- Trường THPT Trục Ninh B (Sửa chữa, nâng cấp phòng học)	2080 (26/11/13)	5.765	5.765	1949 (29/10/14)	5.435	5.435	1.335	1.335	-	1.335	1.335					-											1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm												
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	
13	- Trường THPT Giao Thủy (Sửa chữa 6 phòng học chức năng và nhà hiệu bộ)	2146 (28/11/13)	6.025	6.025	1916 (23/10/14)	5.593	5.593	1.343	1.343	-	1.343	1.343	-	-	-	-	-	-	-	-	1
14	- Cải tạo, nâng cấp TT BD chính trị huyện Ý Yên	1126A (12/7/13)	5.811	5.811	2003 (31/10/14)	5.366	5.366	1.516	1.516	-	1.516	1.516	-	-	-	-	-	-	-	-	1
15	- Sửa chữa trung tâm chữa bệnh, giáo dục LDXH tỉnh Nam Định thành trường TC nghề TM-DL-DV tỉnh Nam Định	1162 (18/7/2013)	1.844	1.844	1681 (27/10/14)	1.774	1.774	1.774	1.774	-	1.774	1.774	-	-	-	-	-	-	-	-	1
16	- Xây dựng nhà lớp học kết hợp nhà ăn TT bồi dưỡng chính trị huyện Nghĩa Hưng	2665 (31/12/13)	5.370	4.653	2451 (22/12/14)	4.653	4.653	3.853	3.853	-	3.853	3.853	-	-	-	-	-	-	-	-	1
17	- Tr. THPT Đại An (Xd nhà học 3 tầng, 9 lớp)	641 (6/4/13)	5.058	5.058	2447 (22/12/14)	4.488	4.488	523	523	-	523	523	-	-	-	-	-	-	-	-	1
18	- Trường THPT Lý Nhân Tông (XD phòng học)	2149 (28/11/13)	7.001	7.001	1584 (18/8/15)	6.311	6.311	2.811	2.811	-	2.811	2.811	-	-	-	-	-	-	-	-	1
19	- Trường THPT Nguyễn Khuyến (Sửa chữa, nâng cấp phòng học)	2158 (29/11/13)	4.041	4.041	202 (5/2/15)	3.619	3.619	1.569	1.569	-	1.569	1.569	-	-	-	-	-	-	-	-	1
20	- Trường THPT Nam Trực (Sửa chữa một số phòng học)	2148 (28/11/13)	5.869	5.869	1583 (18/8/15)	4.349	4.349	1.399	1.399	-	1.399	1.399	-	-	-	-	-	-	-	-	1
21	- Trường THPT Giao Thủy C (XD phòng học chức năng)	2147 (28/11/13)	6.055	6.055	1580 (18/8/15)	5.839	5.839	2.789	2.789	-	2.789	2.789	-	-	-	-	-	-	-	-	1
22	- Xây dựng nhà công vụ cho giáo viên Trường THPT Quất Lâm, huyện Giao Thủy	1082 (18/6/14)	1.951	1.951	1062 (29/6/15)	1.856	1.856	526	526	-	526	526	-	-	-	-	-	-	-	-	1
23	- Xây dựng nhà công vụ cho giáo viên Trường THPT Nguyễn Du, huyện Nam Trực	1083 (18/6/14)	1.942	1.942	65 (15/1/15)	1.837	1.837	507	507	-	507	507	-	-	-	-	-	-	-	-	1
24	- Xây dựng nhà công vụ cho giáo viên Trường THPT Nguyễn Bình, huyện Vụ Bản	1080 (18/6/14)	1.931	1.931	1061 (29/6/15)	1.836	1.836	506	506	-	506	506	-	-	-	-	-	-	-	-	1
25	- Xây dựng, cải tạo, nâng tầng 3 nhà hiệu bộ và làm đường vào trường THPT Vũ Văn Hiếu, huyện Hải Hậu	2011 (31/10/14)	5.878	5.878	2066 (16/10/15)	5.693	5.693	1.843	1.843	-	1.843	1.843	-	-	-	-	-	-	-	-	1
26	- Xây dựng các công trình phụ trợ Trường THPT Trần Văn Bảo - Nam Trực	1689 (29/9/14)	5.847	5.847	2061 (16/10/15)	4.664	4.664	1.414	1.414	-	1.414	1.414	-	-	-	-	-	-	-	-	1
27	- Xây dựng nhà công vụ cho giáo viên Trường THPT Đại An, huyện Ý Yên	1081 (18/6/14)	1.931	1.931	1237 (23/7/15)	1.831	1.831	501	501	-	501	501	-	-	-	-	-	-	-	-	1
28	- Tr. THPT chuyên Lê Hồng Phong (Nhà học thực hành và nhà học đối tuyển)	888 (27/5/13)	18.789	17.789	2189 (26/10/15)	17.321	16.321	2.771	2.771	-	2.771	2.771	-	-	-	-	-	-	-	-	1
29	- Nâng cấp, cải tạo 24 phòng học và các HMPT trường THPT Giao Thủy, huyện Giao Thủy	2006 (31/10/14)	7.560	7.560	2187 (26/10/15)	7.443	7.443	3.293	3.293	-	3.293	3.293	-	-	-	-	-	-	-	-	1
30	- Xây dựng 6 phòng học chức năng trường THPT Xuân Trường C, huyện Xuân Trường	1991 (31/10/14)	6.693	6.693	2195 (26/10/15)	6.191	6.191	2.641	2.641	-	2.641	2.641	-	-	-	-	-	-	-	-	1
31	- Xây dựng nhà học bộ môn 3 tầng 6 phòng và HMPT trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	2008 (31/10/14)	5.712	5.712	2186 (26/10/15)	5.387	5.387	1.337	1.337	-	1.337	1.337	-	-	-	-	-	-	-	-	1
32	- Sửa chữa nhà học 3 tầng 12 lớp và xây mới 3 phòng học chức năng trường THPT Trục Ninh, huyện Trục Ninh	1993 (31/10/14)	6.501	6.501	2185 (26/10/15)	6.311	6.311	1.811	1.811	-	1.811	1.811	-	-	-	-	-	-	-	-	1
33	- Xây dựng nhà lớp học, nhà học bộ môn và các HMPT trường THPT Đỗ Huy Liêu, huyện Ý Yên	1968 (31/10/14)	8.030	8.030	2188 (26/10/15)	7.622	7.622	522	522	-	522	522	-	-	-	-	-	-	-	-	1
34	- Trường THPT Mỹ Lộc (XD phòng học chức năng)	2145 (28/11/13) 1197 (26/6/15)	12.475	12.475	2267 (30/10/15)	11.264	11.264	6.564	6.564	-	6.564	6.564	-	-	-	-	-	-	-	-	1
35	- Cải tạo, sửa chữa nhà 3 tầng 24 lớp học và CTPT trường THPT Tống Văn Trân, huyện Ý Yên	1992 (31/10/14)	7.325	7.325	2269 (30/10/15)	7.157	7.157	3.357	3.357	-	3.357	3.357	-	-	-	-	-	-	-	-	1
36	- Trường THPT Vũ Văn Hiếu (XD phòng học)	2154 (29/11/13)	8.385	8.385	2265 (30/10/15)	7.457	7.457	3.257	3.257	-	3.257	3.257	-	-	-	-	-	-	-	-	1
37	- Trường THPT Nguyễn Trường Thi (XD phòng học chức năng)	2136 (28/11/13)	6.128	6.128	2266 (30/10/15)	5.596	5.596	2.496	2.496	-	2.496	2.496	-	-	-	-	-	-	-	-	1
38	- Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và CTPT trường THPT A Hải Hậu, huyện Hải Hậu	1986 (31/10/14)	6.512	6.512	2261 (30/10/15)	6.154	6.154	2.654	2.654	-	2.654	2.654	-	-	-	-	-	-	-	-	1
39	- Xây dựng nhà đa năng và phụ trợ trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Vụ Bản	1989 (31/10/14)	6.463	6.463	2263 (30/10/15)	6.071	6.071	2.591	2.591	-	2.591	2.591	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.2	các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		524.855	262.470	-	491.288	236.088	179.301	179.301	-	60.065	60.065	-	119.236	119.236	-	-	-	-	-	24

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																				Số dự án
		Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Chi tiết từng năm														
								Tổng số giai đoạn 2016-2020		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020				
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					KH đầu năm	Bổ sung trong năm		Tổng số	KH đầu năm		Bổ sung trong năm	Tổng số		KH đầu năm	Bổ sung trong năm		Tổng số	KH đầu năm		Bổ sung trong năm	Tổng số
41	- Xây dựng nhà công vụ cho giáo viên Trường THPT Nghĩa Hưng C, huyện Nghĩa Hưng	1060 (16/6/14)	1.951	1.951	911 (27/5/16)	1.931	1.931	601	601	-	-	601	601	-	-	-	-	-	-	-	-	1
42	- Xây dựng nhà học 3 tầng 18 phòng và nhà công vụ giáo viên trường THPT A Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	2275 (30/10/15)	14.912	14.912	2341 (20/10/16)	14.857	14.857	13.357	13.357	-	6.165	6.165	7.192	7.192	-	-	-	-	-	-	-	1
43	- Xây dựng, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 30 phòng học Trường THPT Nguyễn Khuyến, TP Nam Định	2287 (30/10/15)	6.725	6.725	1957 (19/10/16)	6.228	6.228	6.228	6.228	-	2.500	2.500	3.728	3.728	-	-	-	-	-	-	-	1
44	- Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 4 tầng và xây mới phòng học chức năng trường THPT Nguyễn Huệ, TP Nam Định	1990 (31/10/14)	7.803	7.803	253 (03/02/16)	7.255	7.255	755	755	-	650	650	105	105	-	-	-	-	-	-	-	1
45	- Cải tạo, nâng cấp 2 dãy nhà học 2 tầng 22 lớp và các HMPT trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	1988 (31/10/14)	6.308	6.308	254 (03/02/16)	5.577	5.577	2.157	2.157	-	1.350	1.350	807	807	-	-	-	-	-	-	-	1
46	- Xây dựng 6 phòng học bộ môn và xử lý chống dột 24 phòng học trường THPT C Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	1987 (31/10/14)	5.824	5.824	255 (03/02/16)	5.404	5.404	154	154	-	-	-	154	154	-	-	-	-	-	-	-	1
47	- Xây dựng nhà hướng nghiệp dạy nghề và sửa chữa, nâng cấp phòng học trường Tré em khuyết tật huyện Giao Thủy	2013 (31/10/14)	2.794	2.794	1255 (15/7/16)	2.605	2.605	155	155	-	150	150	5	5	-	-	-	-	-	-	-	1
48	Xây dựng 06 phòng học bộ môn Trường THPT Trần Quốc Tuấn, huyện Hải Hậu	2274 (30/10/15)	6.638	6.638	1868 (10/10/16)	6.562	6.562	6.562	6.562	-	2.400	2.400	4.162	4.162	-	-	-	-	-	-	-	1
49	- Xây dựng đơn nguyên 2 nhà học chức năng trường THPT Giao Thủy B, huyện Giao Thủy	1967 (31/10/14)	6.536	6.536	1914 (13/10/16)	5.858	5.858	2.358	2.358	-	1.400	1.400	958	958	-	-	-	-	-	-	-	1
50	Xây dựng 6 phòng học bộ môn trường THPT Đại An, huyện Ý Yên	2276 (30/10/15)	7.308	7.308	1913 (13/10/16)	6.968	6.968	6.968	6.968	-	2.600	2.600	4.368	4.368	-	-	-	-	-	-	-	1
51	Xây dựng nhà đa năng Trường THPT Thịnh Long, huyện Hải Hậu	2286 (30/10/15)	6.732	6.732	2024 (26/10/16)	6.534	6.534	6.534	6.534	-	2.500	2.500	4.034	4.034	-	-	-	-	-	-	-	1
52	- Xây dựng nhà đa năng và cải tạo nhà lớp học 2 tầng 24 phòng học trường THPT Quất Lâm, huyện Giao Thủy	2271 (30/10/15)	9.945	9.945	2043 (26/10/16)	9.650	9.650	8.150	8.150	-	3.850	3.850	4.300	4.300	-	-	-	-	-	-	-	1
53	- Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học, nhà ở học viên và các hạng mục phụ trợ trường Chính trị Trường chính tỉnh Nam Định	2005 (31/10/14) 1834 (14/9/15)	14.947	14.947	2431 (28/10/16)	14.610	14.610	5.460	5.460	-	2.700	2.700	2.760	2.760	-	-	-	-	-	-	-	1
54	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Phạm Văn Nghị, huyện Ý Yên	2280 (30/10/15)	10.528	10.528	2430 (28/10/16)	10.414	10.414	8.914	8.914	-	4.200	4.200	4.714	4.714	-	-	-	-	-	-	-	1
55	- Cải tạo, nâng cấp 24 phòng dãy A, xây mới nhà học bộ môn 3 tầng 6 phòng, sân Trường THPT Trần Hưng Đạo, TP Nam Định	2284 (30/10/15)	14.479	14.479	2434 (28/10/16)	14.381	14.381	12.881	12.881	-	5.700	5.700	7.181	7.181	-	-	-	-	-	-	-	1
56	- Xây dựng nhà bồi dưỡng học sinh giỏi và nhà công vụ giáo viên và cải tạo khu nhà lớp học 3 tầng (nhà B và C) Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	2288 (30/10/15)	14.653	14.653	2428 (28/10/16)	14.433	14.433	12.433	12.433	-	5.800	5.800	6.633	6.633	-	-	-	-	-	-	-	1
57	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà học bộ môn và cải tạo nhà A trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Trực Ninh	2277 (30/10/15)	11.867	11.867	2427 (28/10/16)	11.444	11.444	11.444	11.444	-	4.400	4.400	7.044	7.044	-	-	-	-	-	-	-	1
58	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 18 phòng, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Trực Ninh	2283 (30/10/15)	13.100	13.100	2433 (28/10/16)	13.036	13.036	13.036	13.036	-	4.700	4.700	8.336	8.336	-	-	-	-	-	-	-	1
59	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ Trường THPT B Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	2272 (30/10/15)	11.365	11.365	2432 (28/10/16)	11.251	11.251	8.904	8.904	-	4.300	4.300	4.604	4.604	-	-	-	-	-	-	-	1
60	Xây dựng, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học Trường THPT C Hải Hậu, huyện Hải Hậu	2285 (30/10/15)	3.930	3.930	2082 (31/10/16)	3.708	3.708	3.708	3.708	-	1.500	1.500	2.208	2.208	-	-	-	-	-	-	-	1
61	Xây dựng, cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng 14 phòng Trường Trung cấp Cơ điện Nam Định	2290 (30/10/15)	3.885	3.885	2081 (31/10/16)	3.679	3.679	3.679	3.679	-	1.400	1.400	2.279	2.279	-	-	-	-	-	-	-	1
62	Cải tạo, nâng cấp Nhà giảng đường A4 Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định	2292 (30/10/15)	5.059	5.059	2080 (31/10/16)	4.818	4.818	4.818	4.818	-	1.800	1.800	3.018	3.018	-	-	-	-	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
63	- Xây dựng mở rộng Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghiệp Nam Định (Giai đoạn I)	2309 (21/1/10)	40.077	17.892	1877 (09/9/16)	32.892	17.892	15.655	15.655	-	-	-	15.655	15.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
63	- Cũm nhà ở sinh viên tập trung TPND	1341 (01/7/09)	297.489	57.289	2971 (31/12/15)	277.193	36.993	24.390	24.390	-	-	-	24.390	24.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		115.516	114.516	-	112.312	111.312	98.625	31.802	66.823	12.200	6.200	6.000	21.852	14.894	6.958	64.662	10.708	53.954	-	-	-	- 89	-	- 89	7
64	- Xây dựng nhà học bộ môn, nhà công vụ, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Trường, huyện Xuân Trường	1953 (2/10/15) 3013 (22/12/16)	13.376	13.376	3218 (30/12/16)	13.108	13.108	10.108	10.108	-	4.750	4.750	-	4.020	4.020	-	1.338	1.338	-	-	-	-	-	1		
65	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trường Thi, huyện Xuân Trường	1453 (14/7/16)	14.141	14.141	2455 (30/10/17)	13.238	13.238	13.149	3.280	9.869	3.000	-	3.000	7.258	300	6.958	2.980	2.980	-	-	-	-	- 89	- 89	1	
66	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Đức Thuận, huyện Vụ Bản	2464 (31/10/16)	12.349	12.349	2105 (27/9/18)	11.732	11.732	11.732	1.090	10.642	3.000	-	3.000	300	300	-	8.432	790	7.642	-	-	-	-	-	1	
67	- Xây dựng nhà chức năng và sinh hoạt tổ chuyên môn, cải tạo nhà lớp học 3 tầng 24 phòng, cải tạo nhà hiệu bộ Trường THPT Giao Thủy B, huyện Giao Thủy	517 (13/3/17)	14.421	14.421	2104 (27/9/18)	14.140	14.140	14.140	5.420	8.720	-	-	-	3.000	3.000	-	11.140	2.420	8.720	-	-	-	-	-	1	
68	- Xây dựng nhà công vụ, cải tạo, sửa chữa nhà học 12 lớp, khu hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường THPT B Hải Hậu, huyện Hải Hậu	2077 (11/9/17)	14.900	14.900	2392 (29/10/18)	14.609	14.609	14.609	3.300	11.309	-	-	-	3.000	3.000	-	11.609	300	11.309	-	-	-	-	-	1	
69	- Xây dựng mới nhà đa năng, cải tạo, sửa chữa nhà 3 tầng 12 phòng học, nhà 4 tầng 16 phòng học và các công trình phụ trợ Trường THPT Trục Ninh, huyện Trục Ninh	1421 (22/6/17)	14.800	14.800	2366 (26/10/18)	14.465	14.465	14.465	2.300	12.165	-	-	-	2.000	2.000	-	12.465	300	12.165	-	-	-	-	-	1	
70	- Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường trung cấp Y tế Nam Định	1979 (31/10/14) 1036 (18/5/16)	31.529	30.529	2310 (22/10/18)	31.020	30.020	20.422	6.304	14.118	1.450	1.450	-	2.274	2.274	-	16.698	2.580	14.118	-	-	-	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		251.780	251.780	-	245.727	245.727	245.718	153.625	92.093	49.000	22.000	27.000	32.300	32.300	-	64.756	28.250	36.506	99.671	71.075	28.596	- 9	-	- 9	20
71	Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên và phụ trợ Trường THPT Giao Thủy B, huyện Giao Thủy	105 (14/01/16)	10.909	10.909	1555 (10/7/17)	10.240	10.240	10.240	10.240	-	1.000	1.000	-	7.130	7.130	-	630	630	-	1.480	1.480	-	-	-	1	
72	Xây dựng nhà đa năng và cải tạo nhà lớp học 3 tầng 18 phòng Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	2278 (30/10/15)	12.610	12.610	2015 (31/8/17)	12.574	12.574	12.565	12.574	- 9	4.500	4.500	-	6.080	6.080	-	600	600	-	1.394	1.394	-	- 9	- 9	1	
73	Xây dựng 9 phòng học bộ môn Trường THPT Xuân Trường B, huyện Xuân Trường	2279 (30/10/15) 15 (05/01/17)	8.859	8.859	1541 (11/8/17)	8.831	8.831	8.831	8.831	-	3.200	3.200	-	2.190	2.190	-	1.030	1.030	-	2.411	2.411	-	-	-	1	
74	Mở rộng khuôn viên, xây dựng nhà học bộ môn 3 tầng 6 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng	2282 (30/10/15)	13.236	13.236	2354 (19/10/17)	13.107	13.107	13.107	13.107	-	4.800	4.800	-	2.580	2.580	-	1.720	1.720	-	4.007	4.007	-	-	-	1	
75	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ, cải tạo nhà lớp học (dãy B) và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Hải Hậu, huyện Hải Hậu	1969 (21/9/16)	12.400	12.400	2355 (19/10/17)	12.184	12.184	12.184	9.184	3.000	3.000	-	3.000	300	300	-	2.600	2.600	-	6.284	6.284	-	-	-	1	
76	Xây dựng nhà xưởng thực hành 3 tầng và các công trình phụ trợ Trường Trung cấp Công nghệ và Truyền thông tỉnh Nam Định	2289 (30/10/15)	12.871	12.871	2449 (30/10/17)	12.340	12.340	12.340	12.340	-	4.700	4.700	-	1.040	1.040	-	1.980	1.980	-	4.620	4.620	-	-	-	1	
77	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ, cải tạo sửa chữa 12 lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trục Ninh B, huyện Trục Ninh	1792 (30/8/16)	14.500	14.500	2451 (30/10/17)	14.166	14.166	14.166	11.166	3.000	3.000	-	3.000	300	300	-	3.260	3.260	-	7.606	7.606	-	-	-	1	
78	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đại An, huyện Ý Yên	2242 (10/10/16)	8.900	8.900	2093 (17/10/17)	8.437	8.437	8.437	5.437	3.000	3.000	-	3.000	300	300	-	1.540	1.540	-	3.597	3.597	-	-	-	1	
79	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	1463 (15/7/16) 2049 (08/9/17)	13.378	13.378	2756 (30/11/17)	13.095	13.095	13.095	10.095	3.000	3.000	-	3.000	300	300	-	2.200	2.200	-	7.595	7.595	-	-	-	1	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
80	Xây dựng nhà đa năng và cải tạo nhà lớp học 3 tầng 21 phòng Trường THPT Nguyễn Bình, huyện Vụ Bản	2291 (30/10/15)	10.104	10.104	2757 (30/11/17)	10.031	10.031	10.031	10.031	-	3.800	3.800		2.580	2.580	800	800	2.851	2.851	-			1		
81	- Xây dựng nhà học bộ môn, cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ và sửa chữa cải tạo nhà lớp học 14 phòng Trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Vụ Bản	2324 (19/10/16)	14.047	14.047	3108 (29/12/17)	13.444	13.444	13.444	10.444	3.000	3.000		3.000	300	300	2.320	2.320	7.824	7.824	-			1		
82	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Trực Ninh	1373 (01/7/16)	13.773	13.773	3103 (29/12/17)	13.396	13.396	13.396	10.396	3.000	3.000		3.000	300	300	2.140	2.140	7.956	7.956	-			1		
83	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Giao Thủy C, huyện Giao Thủy	2444 (28/10/16)	13.467	13.467	3109 (29/12/17)	12.809	12.809	12.809	9.809	3.000	3.000		3.000	300	300	2.230	2.230	7.279	7.279	-			1		
84	- Xây dựng nhà đa năng, cải tạo sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 18 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Du, huyện Nam Trực	1905 (13/9/16)	14.019	14.019	1517 (23/7/18)	13.455	13.455	13.455	2.191	11.264	3.000		3.000	300	300	9.206	1.200	8.006	949	691	258	-		1	
85	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Nhân Tông, huyện Nghĩa Hưng	1464 (15/7/16)	11.467	11.467	2103 (27/9/18)	11.265	11.265	11.265	2.220	9.045	3.000		3.000	300	300	6.300	800	5.500	1.665	1.120	545	-		1	
86	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các HMPT Trường THPT Xuân Trường C, huyện Xuân Trường	1072 (18/5/17)	14.538	14.538	2393 (29/10/18)	14.269	14.269	14.269	4.120	10.149			2.000	2.000		300	300	11.969	1.820	10.149	-			1	
87	- Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	2342 (18/10/17)	14.977	14.977	2429 (31/10/18)	14.852	14.852	14.852	4.240	10.612			2.000	2.000		300	300	12.552	1.940	10.612	-			1	
88	- Xây dựng nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Nam Trực	2010 (31/8/17) 2646 (23/11/18)	14.990	14.990	3061 (28/12/18)	14.791	14.791	14.791	2.300	12.491			2.000	2.000		12.300	300	12.000	491	-	491	-		1	
89	- Xây dựng nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Trường Thi, huyện Xuân trường	1599 (18/7/17)	14.899	14.899	973 (10/5/19)	14.682	14.682	14.682	2.600	12.082			2.000	2.000		11.300	300	11.000	1.382	300	1.082	-		1	
90	- Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	1996 (13/9/18)	7.836	7.836	142/QĐ-STC (18/10/19)	7.759	7.759	7.759	2.300	5.459						2.000	2.000		5.759	300	5.459	-		1	
a.5	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		104.110	86.510	-	102.542	84.942	53.026	17.500	35.526	-	-	-	-	-	17.000	10.000	7.000	30.297	4.500	25.797	5.729	3.000	2.729	7
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Vũ Văn Hiếu, huyện Hải Hậu	2387 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.979	10.579	3006 (31/12/19)	14.825	10.425	7.820	1.820	6.000						1.000	1.000		6.300	300	6.000	520	520		1
2	- Xây dựng nhà đa năng, cải tạo nâng cấp 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Bảo, huyện Nam Trực	1931 (05/9/18) 2650 (26/11/18)	14.853	10.453	951 (20/4/20)	14.732	10.332	4.170	2.670	1.500						2.000	2.000		1.800	300	1.500	370	370		1
3	- Xây dựng nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Nam Định	1099 (28/5/18) 2650 (26/11/18)	14.488	10.088	1759 (21/7/20)	13.991	9.591	6.900	3.600	3.300						3.000	3.000		3.600	300	3.300	300	300		1
4	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định	1997 (13/9/18) 226 (30/01/20)	14.845	14.845	1760 (21/7/20)	14.535	14.535	12.635	2.940	9.695						2.000	2.000		8.197	300	7.897	2.438	640	1.798	1
5	- Xây dựng nhà học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Lý Nhân Tông, huyện Ý Yên	2386 (29/10/18) 2650 (26/11/18)	14.959	10.559	2383 (23/9/20)	14.841	10.441	4.421	1.490	2.931									3.000	1.000	2.000	1.421	490	931	1
6	- Xây dựng nhà 3 tầng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	1816 (27/8/18)	14.994	14.994	3000 (15/12/20)	14.849	14.849	13.430	2.630	10.800						9.000	2.000	7.000	4.100	300	3.800	330	330		1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:			
7	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên, cải tạo nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường THPT Xuân Trường B, huyện Xuân Trường	305 (31/01/19)	14.992	14.992	3163 (31/12/20)	14.769	14.769	3.650	2.350	1.300							3.300	2.000	1.300	350	350		1			
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		29.320	29.320	-	-	-	17.980	5.480	12.500	3.000	-	3.000	300	300	-	2.430	2.430	-	11.450	1.950	9.500	800	800	-	2
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT An Phúc, huyện Hải Hậu	2185 (03/10/16)	14.344	14.344				12.210	4.110	8.100	3.000		3.000	300	300		2.430	2.430		6.050	950	5.100	430	430		1
2	- Xây dựng nhà công vụ, sửa chữa nhà chức năng, các phòng họp tổ chuyên môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	2848 (13/12/18) 692 (30/3/20)	14.976	14.976				5.770	1.370	4.400								5.400	1.000	4.400	370	370		1		
c	Các công trình chuyển tiếp		24.960	20.560	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	2
1	- Xây dựng nhà đa năng, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đỗ Huy Liêu, huyện Ý Yên	2411 (30/10/19)	14.964	10.564				2.000	2.000	-								2.000	2.000						1	
2	- Sửa chữa, cải tạo Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh Nam Định (Giai đoạn II)	1677 (14/7/20)	9.996	9.996				2.000	2.000	-												2.000	2.000		1	
(III)	NGÂN SÁCH TÌNH ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA (Bổ trí theo hiệp định đã ký kết)		162.200	68.089	-	114.224	51.829	58.984	61.069	- 2.085	2.075	2.075	-	13.352	13.352	-	29.679	30.364	- 685	3.330	3.330	-	10.548	11.948	- 1.400	9
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		154.916	60.805	-	114.224	51.829	49.462	49.983	- 521	2.075	2.075	-	7.426	7.426	-	27.843	28.364	- 521	170	170	-	11.948	11.948	-	7
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		12.926	12.926	-	8.166	8.022	5.655	6.176	- 521	-	-	-	6.176	6.176	-	- 521	-	- 521	-	-	-	-	-	-	2
1	- Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	147/QĐ-BYT (22/01/11); 2985 (31/12/15) 973 (11/5/18)	2.149	2.149	1784 (26/8/19)	754	754	754	1.275	- 521				1.275	1.275		- 521		- 521							1
2	- Hợp phần Bệnh viện Phụ sản tỉnh Nam Định thuộc dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng (giai đoạn II)	4847/BYT (22/12/11) 247 (8/2/13) 1899 (12/9/16) 837/UBND- VP5 (28/1/18)	10.777	10.777	2818 (16/12/19)	7.412	7.268	4.901	4.901	-	-			4.901	4.901		-									1
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		124.828	34.751		93.590	31.339	31.339	31.339	-	2.075	2.075	-	1.000	1.000	-	28.264	28.264	-	-	-	-	-	-	-	2
1	- Quản lý ô nhiễm các khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ - Đáy	1196/BKHDT (17/9/12) 1236 (11/7/14)	7.020	5.150	41/QĐ-STC (12/8/20)	3.608	1.738	1.738	1.738	-	300	300		1.000	1.000		438	438								1
2	- Dự án nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (Tên cũ: Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp ven biển huyện Hải Hậu)	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 477 (09/3/20)	117.808	29.601		89.982	29.601	29.601	29.601	-	1.775	1.775		-	-		27.826	27.826								1
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		17.162	13.128	-	12.468	12.468	12.468	12.468	-	-	-	-	250	250	-	100	100	-	170	170	-	11.948	11.948	-	3

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:			
1	- Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng - dự án thành phần tỉnh Nam Định	2216 (28/11/14)	4.934	900		620	620	620	620	-	-	-	250	250		100	100		170	170		100	100		1	
2	- Đối ứng dự án Nâng cấp hạ tầng thủy lợi huyện Hải Hậu (phần sử dụng vốn dự)	1522 (3/9/14) 587 (09/4/15) 8313/BKHDĐT- KTDN (07/11/19) 477 (09/3/20) 118 (13/01/20) 757 (28/4/20) 1046 (29/4/20) 2099 (21/8/20) 3000	7.528	7.528		7.528	7.528	7.528	7.528	-												7.528	7.528		1	
3	- Năm 2020 đã hoàn thành đối ứng phần NS tỉnh của dự án Giải phóng mặt bằng khu đất phục vụ đầu tư xây dựng Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai do Văn phòng hợp tác quốc phòng - Đại sứ quán Hoa Kỳ tài trợ	757 (28/4/20) 1046 (29/4/20) 2099 (21/8/20) 3000	4.700	4.700		4.320	4.320	4.320	4.320	-												4.320	4.320		1	
c	Các công trình chuyển tiếp		7.284	7.284	-	-	-	9.522	11.086	- 1.564	-	-	-	5.926	5.926	-	1.836	2.000	- 164	3.160	3.160	-	- 1.400	-	- 1.400	2
1	- Giám sống ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ nam Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1226 (30/06/15) 2889 (12/12/16)	164	164				-	164	- 164	-		164	164		- 164	- 164								1	
2	- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	622/QĐ- BGTVT (2/3/16) 3217 (30/12/16) 1500 (18/7/18) 2253 (14/10/19) 2198 (04/9/20) 457 (02/3/21)	7.120	7.120				9.522	10.922	- 1.400			5.762	5.762		2.000	2.000		3.160	3.160		- 1.400		- 1.400	1	
(IV)	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		1.856.307	1.145.985	-	1.381.874	918.024	689.964	511.281	178.683	84.979	59.979	25.000	153.587	76.141	77.446	187.739	154.082	33.657	183.620	161.620	22.000	80.039	59.459	20.580	72
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		1.452.606	981.623	-	1.378.128	917.924	655.426	496.811	158.615	84.429	59.429	25.000	152.327	74.881	77.446	184.539	150.882	33.657	182.060	160.060	22.000	52.071	51.559	512	67
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		74.987	29.529	-	67.488	27.883	12.223	12.223	-	12.223	12.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5
1	- Xây dựng công Phúc Hải	3125 (21/12/09)	12.511	11.500	2094 (13/10/14)	11.176	11.176	4.116	4.116	-	4.116	4.116														1
2	- Đường cứu hộ bê tông mặt đá và kê lát mái bảo vệ đê bao vùng dân cư mới Điện Biên xã Giao An, huyện Giao Thủy	274 (29/1/10) 4798 (01/12/10): 1923 (30/11/12) 2973 (05/12/07) 1789 (08/9/08)	18.330	3.512	1765 (29/10/13)	17.502	2.684	984	984	-	984	984														1
3	- Cải tạo, nâng cấp Hệ thống tưới tiêu vùng bồi Thăng Thịnh - Hệ thống thủy nông Nam Ninh	1237 (11/6/07) 1792 (24/8/09)	6.980	6.980	131 (17/11/14)	6.486	6.486	586	586	-	586	586														1
4	- Kê chống sạt lở bờ hữu sông Đào đoạn từ K9-K10 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1237 (11/6/07) 1792 (24/8/09)	22.870	2.537	2275 (3.12.14)	18.537	2.537	1.537	1.537	-	1.537	1.537														1
5	- Nạo vét, kiên cố hóa đoạn đầu kênh Thứ Nhất, kênh Thứ Nhất 2 và trạm bơm Hồng Tiến thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	2251 (11/10/16) 240 (25/01/17)	14.296	5.000	1952 (24/8/17)	13.787	5.000	5.000	5.000	-	5.000	5.000														1
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		100.355	78.489	-	90.994	77.048	41.411	41.411	-	22.600	22.600	-	18.811	18.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
1	- Xứ lý sơ cố hư hỏng kê khu du lịch thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	36/TB-UBND (14/3/14): 1945 (05/5/14)	9.627	9.627	2697 (31/12/14)	8.546	8.546	3.546	3.546	-	1.750	1.750	1.796	1.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
2	- Khắc phục khẩn cấp hậu quả do cơn bão số 2, số 6 năm 2013 gây ra đối với kê - đường bãi tắm Quất Lâm, huyện Giao Thủy	1471 (12/9/13)	20.013	18.398	748 (27/4/15)	18.398	18.398	3.498	3.498	-	1.750	1.750	1.748	1.748	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
3	- Nạo vét kênh tiêu C19 thuộc Hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định	659 (27/4/11) 2369 (15/12/14) 830 (13/5/15)	18.036	16.878	2073 (16/10/15)	16.974	16.607	15.057	15.057	-	7.500	7.500	7.557	7.557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
4	- KCH kênh Ngõ Đồng 4 kết hợp nâng cấp bờ kênh và 1 số công trình trên kênh thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	1658 (24/9/14)	17.523	10.412	2237A (30/10/15)	16.912	10.412	10.262	10.262	-	4.550	4.550	5.712	5.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
5	- Nạo vét, kiên cố hóa tuyến kênh ven QL 21-Hệ thống thủy nông Nam Ninh	1554 (14/9/11) 1834 (7/11/13)	35.156	23.174	2219 (28/10/15)	30.164	23.085	9.048	9.048	-	7.050	7.050	1.998	1.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		220.182	181.095	-	208.068	172.558	134.214	131.808	2.406	14.706	13.706	1.000	28.270	28.270	-	91.332	89.832	1.500	-	-	-	-	- 94	- 94	12
1	- Xứ lý khẩn cấp kê Thị Châu đoạn từ K16+500 đến K16+860 đê tả sông Đào, huyện Nam Trực	1469 (21/8/14)	19.625	19.625	937 (5/5/16)	19.606	19.606	4.532	4.606	- 74	-	1.150	1.150	3.456	3.456	-	-	-	-	-	-	-	- 74	- 74	1	
2	- Cải tạo, NC kênh và hoàn thiện mặt đường 2 bên kênh Bình Hải I (đoạn từ cầu 50 đập trung tâm xã Nghĩa Bình) thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng	2102 (15/10/10) 1513 (4/10/12)	93.092	63.092	1825 (05/9/16)	86.670	56.670	50.420	50.420	-	8.656	8.656	10.440	10.440	31.324	31.324	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
3	- Kiên cố hóa kênh Càn Năm (đoạn từ kênh Mỹ Tho 4 đến kênh CA25) thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	1369 (15/7/15)	13.000	10.000	1827 (05/9/16)	12.119	11.119	11.119	11.119	-	800	800	2.580	2.580	7.739	7.739	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
4	- Kiên cố hóa kênh CA21 kết hợp nâng cấp bờ kênh và một số công trình trên kênh, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	1995 (8/10/15)	14.828	10.672	1836 (05/9/16)	13.811	10.932	10.932	10.932	-	850	850	2.520	2.520	7.562	7.562	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
5	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ từ đê bãi sông Đào đến đê Đại Hà (đê hữu sông Đào) phục vụ cứu hộ và PCLB thuộc địa phận xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	2558 (01/12/15)	14.993	14.993	2455 (31/10/16)	14.504	14.504	14.488	13.504	984	1.000	1.000	3.380	3.380	10.124	10.124	-	-	-	-	-	-	- 16	- 16	1	
6	- Xứ lý cấp bách kê Đền Ông đoạn từ K14+550 đến K15+020 tuyến đê Hữu Ninh Co, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh	2068 (16/10/15)	12.950	12.950	2454 (31/10/16)	12.428	12.428	10.428	10.428	-	850	850	2.400	2.400	7.178	7.178	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
7	- Xứ lý cấp bách kê Đổng Lạc đoạn từ K8+000 đến K8+600 thuộc tuyến ngoài đê hữu Đào, xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản	2063 (16/10/15)	9.504	9.504	2084 (31/10/16)	9.162	9.162	6.162	6.162	-	500	500	1.420	1.420	4.242	4.242	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
8	- Xứ lý cấp bách kê Quán Khôi đoạn từ K17+800 đến K18+170 đê hữu Đào, xã Yên Phúc, huyện Ý Yên	2055 (16/10/15)	9.113	9.113	2028 (26/10/16)	8.608	8.608	6.608	6.608	-	600	600	1.500	1.500	4.508	4.508	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
9	- Xứ lý cấp bách kê Chi Tây đoạn từ K196+900 đến K197+000 và đoạn từ K197+660 đến K198+220 thuộc tuyến đê tả Đáy huyện Nghĩa Hưng	2064 (16/10/15)	14.391	14.391	2906 (14/12/16)	13.560	13.560	8.560	8.560	-	750	750	1.510	1.510	6.300	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
10	- Xứ lý cấp bách kê Mỹ Trung 2 đoạn từ K1+736 đến K2+145 thuộc tuyến ngoài đê hữu Đào, xã Thành Lợi, Vụ Bản	2070 (16/10/15)	11.406	11.406	2905 (14/12/16)	10.807	10.807	7.803	7.807	- 4	700	700	1.370	1.370	5.737	5.737	-	-	-	-	-	-	- 4	- 4	1	
11	- Xứ lý khẩn cấp giờ đầu hồ sạt lở mái đê phía đông đoạn đê Thanh Hương đoạn từ K2+500-K6+500 tuyến đê biển huyện Nghĩa Hưng	221/TB-UBND (30/9/15)	3.849	3.849	2556 (23/12/16)	3.662	3.662	1.662	1.662	-	-	-	-	-	1.662	1.662	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
12	- Kênh Bình Hải 1-9 (Đoạn từ cầu 3 nhịp đến giáp kênh Thành An 1) Hàng mục: Nạo vét + Kiên cố thuộc hệ thống thủy nông huyện Nghĩa Hưng	354/QĐ-CT (22/11/17)	3.431	1.500	263/QĐ-CT (25/7/18)	3.131	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		322.379	297.822	-	295.139	258.625	224.301	204.035	20.266	25.400	10.900	14.500	21.950	21.950	-	55.560	49.720	5.840	121.465	121.465	-	-	- 74	- 74	17

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương														Số dự án						
							Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		KH đầu năm	Bổ sung trong năm				
1	- Nạo vét và nâng cấp kênh C27 và S19, hệ thống thủy nông Vụ Bản	2833A (23/12/08) 1955 (1/10/10) 2081 (16/10/15)	37.238	20.871	1508 (22/7/16)	33.054	17.002	16.934	14.002	2.932	3.000		3.000	1.020	1.020		3.160	3.160		9.822	9.822		- 68		- 68	1	
2	- Xứ lý cấp bách kè Tân Cốc đoạn từ K7+400 đến K8+000 đê hữu Đèo huyện Vụ Bản	1485 (6/8/15) 2217 (05/10/16)	14.910	14.910	102 (12/01/17)	14.476	14.476	11.470	6.476	4.994	5.950	950	5.000	2.120	2.120		1.020	1.020		2.386	2.386		- 6		- 6	1	
3	- Xứ lý cấp bách kè Trục Mỹ đoạn từ K21+600 đến K22+300 thuộc tuyến đê hữu Ninh Cơ, huyện Trục Ninh	2056 (16/10/15)	14.996	14.996	1211 (05/6/17)	14.360	14.360	9.360	9.360	-	800	800		1.780	1.780		2.030	2.030		4.750	4.750		-		-	1	
4	- Xứ lý mái kè Cồn Tròn, mái kè mô Hải Thịnh 2, mái kè Hải Thịnh 3 bị hư hỏng, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	2362 (24/10/16)	5.265	5.265	889 (24/5/17)	5.207	5.207	5.207	5.207	-							1.560	1.560		3.647	3.647		-		-	1	
5	- Xứ lý khẩn cấp các kè xung yếu trên tuyến đê sông tỉnh Nam Định do hậu quả bão số 2, 3 và 6 năm 2013	1471 (12/9/13)	106.074	106.074	1849 (16/8/17)	91.935	91.935	71.935	71.935	-	6.900	6.900		13.060	13.060		15.600	15.600		36.375	36.375		-		-	1	
6	- Xứ lý cấp bách kè Tam Tòa (vị trí tương ứng K178+300 đến K178+450) đê tả đáy, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	2503 (23/11/15)	6.333	6.333	1540 (11/8/17)	5.960	5.960	3.960	3.960	-	400	400		750	750		840	840		1.970	1.970		-		-	1	
7	- Sửa chữa khẩn cấp cống Quán Vinh I, thuộc hệ thống thủy nông Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	2136 (28/9/16)	4.199	4.085	1870 (19/9/17)	3.735	3.621	3.621	3.621	-	1.000	1.000		300	300		700	700		1.621	1.621		-		-	1	
8	- Kè lấn biển và xây dựng hạ tầng phát triển kinh tế biển huyện Nghĩa Hưng (Hạng mục điều chỉnh bổ sung theo văn bản số 105/UBND-VP5 ngày 24/02/2017)	105/UBND-VP5 (24/02/17)	35.000	35.000	2456 (30/10/17)	35.000	35.000	35.000	35.000	-							10.500	10.500		24.500	24.500		-		-	1	
9	- Nạo vét, nâng cấp kênh Trệ 31 thuộc hệ thống thủy nông huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	913 (29/4/16)	14.502	11.412	2434 (27/10/17)	13.522	11.166	11.166	10.166	1.000	1.000		1.000	380	380		2.930	2.930		6.856	6.856		-		-	1	
10	- Nạo vét, kiên cố hóa kè Hải Ninh thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	2587 (29/12/14) 1493 (21/7/16)	28.586	24.000	2356 (19/10/17)	26.045	23.766	19.516	19.516	-	850	850		640	640		5.400	5.400		12.626	12.626		-		-	1	
11	- Xứ lý cấp bách kè Độc Bộ đoạn từ K169+500 đến K169+700 đê tả Đáy, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	2191 (04/10/16) 219 (23/01/17)	4.982	4.982	2176 (26/10/17)	4.560	4.560	4.560	3.060	1.500	1.500		1.500	300	300		830	830		1.930	1.930		-		-	1	
12	- Xứ lý khẩn cấp đê bồi Ngọc Lâm xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra	2957 (16/12/16)	6.439	6.439	2217 (31/10/17)	6.126	2.826	2.826	2.826	-	-		-	-	-		850	850		1.976	1.976		-		-	1	
13	- Xứ lý cấp bách kè Trục Mỹ đoạn từ K21+200 đến K21+600 đê hữu Ninh, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	2253 (11/10/16) 219 (23/01/17)	9.224	9.224	2428 (24/11/17)	8.626	8.626	8.626	6.626	2.000	2.000		2.000	300	300		1.520	1.520		4.806	4.806		-		-	1	
14	- Xứ lý khẩn cấp kè Cồn Ba, kè Cồn Tư đê hữu Hồng, huyện Giao Thủy bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra.	2885 (12/12/16)	8.300	8.300	2802 (27/12/17)	7.908	3.208	3.208	3.208	-	-		-	-	-		700	700		2.508	2.508		-		-	1	
15	- Xứ lý cấp bách đê, kè Nam Quán Liêu tương ứng K0+300 đến K0+800 tuyến đê Nam Quán Liêu, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	2182 (03/10/16) 219 (23/01/17)	8.963	8.963	2854 (29/12/17)	7.952	7.952	7.952	5.952	2.000	2.000		2.000	300	300		1.460	1.460		4.192	4.192		-		-	1	
16	- Xứ lý hư hỏng mặt đê đoạn Xuân Hà - Ba Nồn và kè bảo vệ bãi khu vực bãi biển (nhà thờ đổ) xã Hải Lý trên tuyến đê biển huyện Hải Hậu	792 (19/4/17)	2.400	2.000	1228 (19/6/18)	2.213	2.000	2.000	2.000	-				1.000	1.000		300	300		700	700		-		-	1	
17	- Xứ lý khẩn cấp kè Mặt Lãng K183+640 đến K185+240 đê hữu Hồng, huyện Trục Ninh bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra	2989 (21/12/16) 2800 (07/12/17)	14.968	14.968	2867 (14/12/18)	14.460	6.960	6.960	1.120	5.840	-	-		-	-		6.160	320	5.840	800	800		-		-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		133.773	94.003	-	126.199	67.571	67.571	67.571	39.031	28.540	4.500	-	4.500	11.046	600	10.446	17.070	5.770	11.300	9.054	6.760	2.294	25.901	25.901	-	9

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																			Số dự án					
		Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Chi tiết từng năm																		
								Tổng số giai đoạn 2016-2020			Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:				
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm		Tổng số	KH đầu năm		Bổ sung trong năm	Tổng số		KH đầu năm	Bổ sung trong năm		Tổng số	KH đầu năm		Bổ sung trong năm	Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm		
1	- Xứ lý cấp bách kê Vj Khê đoạn từ K169+000 đến K169+450 đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	2252 (11/10/16) 209 (20/01/17)	22.759	22.759	821 (19/4/18)	21.466	15.666	15.666	12.666	3.000	3.000	3.000	3.000	300	300	3.000	3.000	1.430	1.430	7.936	7.936			1		
2	- Xứ lý khẩn cấp một số đoạn kê bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra thuộc huyện Nam Trực, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	2884 (12/12/16)	8.798	8.798	812 (27/4/18)	8.264	3.764	3.764	3.764	-	-	-	-	-	-	800	800	480	480	2.484	2.484			1		
3	- Xứ lý cấp bách kê Mỹ Trung tương ứng từ K0+000 đến K0+200 tuyến Vù Bàn đê ngoài Hữu Đào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1767 (29/8/16) 219 (23/01/17)	4.878	4.878	311 (31/01/18)	3.751	3.751	3.751	2.251	1.500	1.500	1.500	300	300	680	680	300	300	971	971			1			
4	- Xứ lý khẩn cấp đê bồi Yên Bằng, xã Yên Bằng, đê bồi Yên Trì, xã Yên Trì, đê tá Đáy huyện Ý Yên bị hư hỏng do bão số 1 năm 2016 gây ra	21 (05/01/17)	6.000	6.000	1800 (24/8/18)	5.948	2.948	2.948	2.948	-	-	-	-	-	-	660	660	350	350	1.938	1.938			1		
5	- Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi diện tích trồng lúa nhiệm vụ nâng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1796 (31/10/13) 2973 (19/12/16)	43.860	15.090	2244 (12/10/18)	42.482	13.712	13.712	7.266	6.446	-	-	6.446	6.446	-	-	1.200	1.200	6.066	6.066					1	
6	- Xứ lý cấp bách sự cố kê Trúc Thanh đoạn K16+150 đến K16+650 tuyến đê hữu Ninh Cơ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	2920 (15/12/17)	10.552	6.552	2405 (30/10/18)	9.646	5.688	5.688	4.688	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	720	720	3.968	3.968					1	
7	- Xứ lý cấp bách đê kê Nam Quần Liêu tương ứng đoạn từ K0+200 đến K0+300 và đoạn từ K0+800 đến K1+500 thuộc tuyến đê Nam Quần Liêu, huyện Nghĩa Hưng	2174 (25/9/17)	13.953	13.953	3043 (27/12/18)	12.633	12.633	12.633	3.333	9.300	-	-	3.000	3.000	6.600	300	6.300	1.200	1.200	1.833	1.833					1
8	- Xứ lý cấp bách kê Tân Cốc đoạn từ K7+100 đến K7+400 và đoạn từ K8+000 đến K8+435 đê Hữu Đào huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	3068 (26/12/16) 2227 (03/10/17)	9.950	9.950	13/QĐ-STC (31/01/19)	9.321	3.721	3.721	1.427	2.294	-	-	-	-	-	330	330	2.774	480	2.294	617	617			1	
9	- Xứ lý cấp bách một số đoạn đê xung yếu xảy ra sự cố do đợt mưa lũ trong tháng 10 năm 2017 trên tuyến đê tá Đáy, huyện Nghĩa Hưng	1096 (28/5/18) 1859 (04/9/19)	13.023	6.023	1667 (10/7/20)	12.688	5.688	5.688	688	5.000	-	-	-	-	-	5.000	5.000	600	600	88	88					1
a.5	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		600.930	300.685	-	590.240	314.239	175.706	68.303	107.403	5.000	-	5.000	72.250	5.250	67.000	20.577	5.560	15.017	51.541	31.835	19.706	26.338	25.658	680	19
1	- Nạo vét, kiến cố kênh Cát Xuyên (tuyến chính), thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	145 (19/01/16) 171 (21/01/19) 1504 (22/7/19)	152.995	69.295	2383 (25/10/19)	151.759	90.359	66.420	420	66.000	5.000	-	5.000	61.000	-	61.000	-	-	-	420	420					1
2	- Xứ lý khẩn cấp kê Hồng Hà đoạn từ K160+500 đến K161+320 đê hữu Hồng, huyện Mỹ Lộc	2038 (07/9/17) 2502 (03/11/17)	14.500	14.500	1818 (29/8/19)	13.644	13.644	12.330	1.330	11.000	-	-	3.000	3.000	8.300	300	8.000	680	680	350	350					1
3	- Xứ lý cấp bách kê Mặt Láng đoạn từ K183+020 đến K183+640 và gia cố mặt đê đoạn từ K184+730 đến K185+240 đê hữu Hồng, huyện Trực Ninh	2173 (25/9/17)	14.295	14.295	1820 (29/8/19)	12.767	12.767	11.667	1.650	10.017	-	-	3.000	3.000	7.317	300	7.017	1.050	1.050	300	300					1
4	- Xứ lý cấp bách hư hỏng mái đê Phú Văn xã Hải Ninh, K39+000 - K39+500 đê tá Ninh - Hải Hậu do bão số 10 tháng 9 năm 2017 gây ra	1074 (25/5/18)	8.000	2.000	105/QĐ-STC (24/9/19)	7.523	1.523	600	600	-	-	-	-	-	-	-	300	300	300	300					1	
5	- Xứ lý cấp bách một số sự cố xảy ra do đợt mưa, lũ tháng 10 năm 2017 trên tuyến đê hữu Ninh và đê Thanh Hương, đê biển huyện Nghĩa Hưng	1572 (26/7/18) 2987 (26/12/18)	11.836	2.836	2092 (27/9/19)	11.126	2.126	1.072	1.072	-	-	-	-	-	-	-	300	300	772	772					1	
6	- Nạo vét đoạn kênh tiêu T3 từ cầu Oc đến bãi xe Đền Trần thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành	73 (14/01/19)	4.988	4.988	160/QĐ-STC (21/11/19)	4.706	4.706	2.460	2.460	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	460	460					1	
7	- Xứ lý cấp bách mái đê phía sông đoạn K7+150 đến K7+190 và đoạn K14+500 đến K16+000 đê hữu Đào; Hoàn thiện gia cố mặt đê bê tông đoạn từ K0+700 đến K4+500 tuyến đê Đông Tâm, huyện Vụ Bản	773 (12/4/18) 1202 (10/6/19)	14.900	6.900	2737 (09/12/19)	14.678	6.773	5.336	630	4.706	-	-	-	-	-	-	5.006	300	4.706	330	330					1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
8	- Cứng hóa mặt đê bồi sông Đáy xã Yên Trì, Yên Đồng và Yên Nhân, huyện Ý Yên	3011 (25/12/17)	41.093	20.547	2994 (30/12/19)	39.847	19.923	2.350	2.350	-							300	300		2.050	2.050		1			
9	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, thành phố Nam Định; Hàng mục công trình: Xứ lý khẩn cấp kè Tam Phú - Ngô Xá (đoạn từ K165+800 đến K166+500) hữu Hồng và Khối lượng công việc hoàn thành: Xây lắp kè thành phố đoạn từ K0+705--K4+800 đê tả Đào thành phố Nam Định	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20) 341 (05/03/12)	94.176	42.643	2963 (27/12/19) 2964 (27/12/19)	94.176	42.643	17.615	17.615	-	-						17.315	17.315		300	300		1			
10	- Xứ lý khẩn cấp đê, kè Quy Phú tương ứng K177++900 đến K180+050 đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (Giai đoạn I)	2747 (29/11/17) 2269 (14/9/20)	71.877	21.877	1668 (10/7/20)	71.877	21.877	300	300	-	-						-			300	300		1			
11	- Xứ lý cấp bách một số đoạn đê xung yếu bị sạt lở do mưa, lũ tháng 10 năm 2017 xảy ra trên tuyến đê tả Đáy, huyện Ý Yên	1445 (13/7/18)	14.900	1.900	983 (22/4/20)	14.116	1.116	600	600	-	-						300	300		300	300		1			
12	- Xứ lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mố kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (hàng mục công số 4 và đường cứu hộ PCLB)	86 (16/5/16)	22.000	22.000	980 (22/4/20)	22.000	22.000	9.780	9.780	-	-	1.250	1.250			4.360	4.360		1.850	1.850		2.320	2.320	1		
13	- Xứ lý cấp bách các hư hỏng bờ bao xã Yên Bằng, huyện Ý Yên bị nước tràn làm xói mặt và vỡ do lũ sông Đáy ngày 11 tháng 10 năm 2017 gây ra	1446 (13/7/18)	10.000	3.000	981 (22/4/20)	9.492	2.492	740	740	-	-						300	300		440	440		1			
14	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	2462 (31/10/17)	14.900	7.450	1647 (10/7/20)	14.588	7.188	4.440	3.760	680			2.000	2.000		300	300		340	340		1.800	1.120	680	1	
15	- Cải tạo, nâng cấp kênh Quy Độ B (đoạn từ K0C0 đến K2C0) thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên, tỉnh Nam Định	509 (11/3/16) 2047 (07/9/17) 2691 (21/11/17) 1066 (06/5/20)	19.559	4.423	1665 (10/7/20)	18.382	4.423	2.900	2.900	-		2.000	2.000		300	300		300	300		300	300		1		
16	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Cổ Lễ - Cát Chử (đoạn từ cầu Điện Biên đến Ngát Kéo) thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, tỉnh Nam Định	2160 (04/10/18) 2742 (10/12/19)	14.999	14.999	2352 (22/9/20)	14.576	14.576	7.300	7.300	-							2.000	2.000					5.300	5.300	1	
17	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình đầu mối phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Giao Phong, huyện Giao Thủy	1422 (09/7/19)	14.999	14.999	2621 (29/10/20)	14.606	14.606	10.800	3.300	7.500							10.500	3.000	7.500		300	300		1		
18	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng	2604 (21/11/19)	14.998	14.998	2622 (29/10/20)	14.878	14.878	10.006	10.006	-							1.500	1.500					8.506	8.506	1	
19	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản xã Hải Chính, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	1741 (28/10/13) 1683 (27/8/15) 2972 (19/12/16)	45.915	17.035	458 (02/3/21)	45.499	16.619	8.990	1.490	7.500	-	-					7.500		7.500		1.490	1.490		1		
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		282.500	57.948	-	3.746	100	8.150	8.150	-	550	550	-	1.260	1.260	-	3.200	3.200	-	1.260	1.260	-	1.880	1.880	-	3
1	- Chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản xã Yên Nhân, huyện Ý Yên	864 (04/5/09) 2112 (28/11/11) 1962 (30/10/14)	11.004	6.451	1324QD-STC (14/10/11)	3.746	100	2.810	2.810	-	550	550		860	860		800	800		300	300		300	300	1	
2	- Dự án tu bổ đê điều thường xuyên năm 2014 tỉnh Nam Định	5416/QĐ-BNN-TCTL (18/12/14)	31.596	11.597				5.040	5.040	-	-		400	400		2.400	2.400		960	960		1.280	1.280	1		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm		Bổ sung trong năm			
3	- Xử lý cấp bách các công trình đề điều của tỉnh Nam Định bị sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017	1051 (21/5/19) 1457 (15/7/19) 169 (17/01/20) 3141 (30/12/20)	239.900	39.900			300	300	-											300	300			1		
c	Các công trình chuyển tiếp		121.201	106.414	-	-	-	26.388	6.320	20.068	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	26.088	6.020	20.068	2	
1	- Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	2294 (29/10/10) 1624 (25/10/12) 1038 (20/5/19) 2514 (12/11/19)	106.205	91.418			24.388	4.320	20.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	24.088	4.020	20.068	1	
2	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Sa Lung 13, kênh Phú Hào, kênh R9 xã Nam Thái thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh, huyện Nam Trực	687 (30/5/20) 2249 (10/9/20)	14.996	14.996			2.000	2.000	-													2.000	2.000		1	
(V)	GAO THÔNG		10.588.381	8.035.036	-	3.020.893	2.761.622	2.740.121	1.841.555	898.566	386.328	208.328	178.000	396.171	129.171	267.000	394.410	279.910	114.500	741.303	584.303	157.000	821.909	639.843	182.066	84
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		3.155.285	2.890.983	-	2.710.105	2.450.834	1.754.607	1.247.519	507.088	363.328	185.328	178.000	353.911	126.911	227.000	364.890	270.390	94.500	370.103	363.103	7.000	302.375	301.787	588	66
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		401.318	342.765	-	269.998	210.663	40.371	40.371	-	40.371	40.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6
1	- Đường Thành Lợi - Liên Minh (Vụ Bản)	1679 (19/8/10) 1888 (17/1/13) 1967	19.419	16.955	1795 (10/10/14)	19.155	16.691	6.821	6.821	-	6.821	6.821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Đường Nam Ninh Hải (đoạn chợ Quý - cầu Gai)	410/10 1274 (17/7/14)	17.113	15.813	1869 (20/10/14)	16.112	14.812	9.152	9.152	-	9.152	9.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
3	- Tinh lộ 484 (64 cũ) đoạn từ ngã ba Vàng đến cầu Vĩnh Tứ	132 (26/01/10)	94.037	94.037	1996 31/10/2014	9.020	9.020	5.020	5.020	-	5.020	5.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4	- Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường nội thị Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy (đường N6)	343 (09/3/11)	21.522	18.219	1771 (29/10/13)	17.961	13.876	4.326	4.326	-	4.326	4.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL21 đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định	1918 (14/11/13)	10.765	10.765	2000 31/10/2014	10.388	10.388	2.738	2.738	-	2.738	2.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
6	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Hồng - Hải - Đông huyện Nghĩa Hưng	1968 (4/10/10) 1952 (29/10/14)	238.462	186.976	2260 (30/10/15)	197.362	145.876	12.314	12.314	-	12.314	12.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		192.209	188.830	-	70.645	67.266	59.178	57.178	2.000	29.450	29.450	-	29.728	27.728	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6
7	- Cải tạo nâng cấp đường Trung Hòa (giai đoạn I: Đoạn từ Km 1+359 đến Km 6+613,63), huyện Hải Hậu	2371 (10/11/10)	148.333	148.333	987 (14/5/19)	31.054	31.054	25.858	25.858	-	13.900	13.900	-	11.958	11.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
8	- Cải tạo nâng cấp đường 63B đoạn từ Đốc Lộc xã Mỹ phúc đến cống Chéo xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc - Đoạn II	3318 (30/12/09) 2693 (31/12/14)	8.933	8.933	1714 (1/9/15)	7.997	7.997	7.897	7.897	-	3.900	3.900	-	3.997	3.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
9	- Cải tạo nâng cấp đường 63B đoạn từ Đốc Lộc xã Mỹ phúc đến cống Chéo xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc - Đoạn I	3318 (30/12/09) 2693 (31/12/14)	3.776	3.776	795 (14/4/16)	3.312	3.312	297	297	-	-	-	-	297	297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
10	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL21A vào đình Sùng Văn đến Cầu Hộ xã Mỹ thuận huyện Mỹ Lộc	2413 (18/12/14)	14.951	14.951	2062 (16/10/15)	13.521	13.521	11.944	11.944	-	6.100	6.100	-	5.844	5.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
11	- Cải tạo nâng cấp đường 53C huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	2216 (12/12/11) 2694 (31/12/14)	16.216	12.837	2065 (16/10/15)	14.761	11.382	11.182	11.182	-	5.550	5.550	-	5.632	5.632	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án							
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm					
13	- Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư dự án Xây dựng đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình theo hình thức đối tác công tư (PPP)						2.000	-	2.000				2.000	-	2.000				-						1			
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		335.824	318.201	-	307.262	292.747	150.918	121.145	29.773	43.900	13.900	30.000	26.800	26.800	-	80.445	80.445	-	-	-	-	-	-	227	227	9	
12	- Cải tạo, nâng cấp huyện lộ Bình Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1373 (5/8/14)	44.460	42.460	769 (12/4/16)	38.270	36.270	4.908	4.932	-24	400	400			1.130	1.130											1	
13	- Xây dựng đường Xuân Ngọc, huyện Xuân Trường (đoạn từ TL 489 nối với đường trục xã Xuân Ngọc)	1891 (23/9/15)	10.087	7.618	1865 (08/9/16)	7.368	6.669	1.399	1.399	-	100	100			320	320											1	
14	- Cải tạo, nâng cấp đường 50 huyện Xuân Trường	2347 (5/11/10) 401 (02/3/16)	92.463	81.630	2131 (27/9/16)	85.040	75.545	34.851	34.851	-	3.400	3.400			7.860	7.860											1	
15	- Cải tạo, nâng cấp đường hữu Nghị, TT Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	1474 (22/8/14)	21.077	19.756	2343 (20/10/16)	17.889	16.568	10.168	10.168	-	1.600	1.600			2.140	2.140											1	
16	- Xây dựng cầu qua sông S40, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	1171 (22/6/15)	9.093	9.093	1956 (19/10/16)	8.474	8.474	6.474	6.474	-	600	600			1.470	1.470											1	
17	- Cải tạo, nâng cấp đường Tiến - Long (đoạn từ TL489 đến QL37B) huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1864 (20/10/14) 1465 (04/8/15) 436 (07/3/16)	91.956	91.956	2419 (27/10/16)	90.807	90.807	44.356	14.407	29.949	33.400	3.400	30.000	2.750	2.750												1	
18	- Cải tạo, nâng cấp đường Tiến - Hòa, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1921 (27/10/14)	52.071	52.071	2421 (27/10/16)	46.166	46.166	38.572	38.666	-94	3.550	3.550			8.780	8.780											1	
19	- Xây dựng cầu Đồng Quỳ xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1573 (18/8/15)	5.035	4.035	1515 (24/8/16)	4.752	3.752	3.694	3.752	-58	250	250			880	880											1	
20	- Cải tạo, nâng cấp đường Phú - Lợi đoạn từ đường Chợ Gạo đến đường Hồng - Hải - Đông, huyện Nghĩa Hưng	2711 (31/12/14)	9.582	9.582	2025 (26/10/16)	8.496	8.496	6.496	6.496	-	600	600			1.470	1.470											1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		1.007.439	932.814	-	909.928	828.584	662.607	517.120	145.487	186.957	65.957	121.000	69.023	54.023	15.000	111.115	101.115	10.000	296.025	296.025	-	-	-	-	513	513	21
21	- Xây dựng Cầu Cổ Chừ qua sông Châu Thành, huyện Nam Trực	2340 (12/11/08) 2737 (17/12/15)	15.429	8.680	2422 (27/10/16)	14.350	7.601	4.501	2.501	2.000	2.000			2.000	300	300											1	
22	- Nâng cấp Tỉnh lộ 489 đoạn qua huyện lỵ Xuân Trường	2550 (15/10/02) 567 (14/3/03)	6.897	192	3270 (29/12/09)	6.897	192	192	192	-																	1	
23	- Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Nam Dương - Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1932 (28/10/14)	26.082	26.082	1518 (05/7/17)	25.142	25.142	21.692	21.692	-	1.800	1.800			4.040	4.040											1	
24	- Cải tạo, nâng cấp đường Giao Thiện - Giao Hương, huyện Giao Thủy	2610 (07/12/15)	11.937	11.937	1520 (05/7/17)	10.952	10.952	7.952	7.952	-	-				800	800											1	
25	- Cải tạo, nâng cấp đường Lâm - Hùng - Hải, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1865 (20/10/14)	94.163	94.163	1822 (10/8/17)	90.541	90.541	80.841	80.841	-	7.100	7.100			5.563	5.563											1	
26	- Xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía Đông Nam TPND), tỉnh Nam Định	1330 (9/7/15) 1977 (5/10/15) 2569 (02/12/15)	228.313	228.313	1834 (14/8/17)	200.753	200.753	189.643	119.643	70.000	86.750	16.750	70.000	16.060	16.060												1	
27	- Cải tạo, nâng cấp đường từ QL21A vào đền Trần Quang Khải đến xã Lộc Hòa, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	1969 (31/10/14)	59.770	59.770	2084 (12/9/17)	53.109	53.109	50.509	50.509	-	4.550	4.550			3.480	3.480											1	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
2	- Cải tạo, nâng cấp đường Trục Chính - Phương Định, huyện Trục Ninh (đoạn từ Điểm số 3 đê Hữu Hồng xã Trục Chính đến xã Phương Định)	2156 (29/9/16) 1643 (21/7/17)	14.818	14.818	1828 (29/8/18)	14.708	14.708	14.708	14.708	-	1.000	1.000	300	300	1.180	1.180	1.900	1.900	10.328	10.328	1					
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Nam huyện Nghĩa Hưng (đoạn từ chùa Hưng Thịnh đến đê Tà Đào)	2317 (19/10/16)	14.676	14.676	1826 (29/8/18)	13.816	13.816	13.816	13.816	-	1.000	1.000	300	300	2.940	2.940	1.470	1.470	8.106	8.106	1					
4	- Đường trục trung tâm huyện lỵ Mỹ Lộc (đoạn từ cầu Giáng đến cầu Lê)	146 (21/1/02) 1591 (01/8/16)	16.965	12.598	1825 (29/8/18)	15.342	11.149	8.854	8.854	-			300	300	870	870	1.200	1.200	6.484	6.484	1					
5	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Lâm đến xã Yên Dương, huyện Ý Yên	2369 (24/10/16)	14.240	14.240	2089 (26/9/18)	13.708	13.708	13.708	13.708	-	1.000	1.000	300	300	720	720	1.800	1.800	9.888	9.888	1					
6	- Cải tạo, nâng cấp đường Tây sông Múc, huyện Hải Hậu	1955 (30/10/14) 2224 (10/10/18)	60.423	60.423	2384 (29/10/18)	59.046	59.046	56.446	51.946	4.500	4.500	4.500	3.290	3.290	14.300	9.800	4.500	5.860	5.860	28.496	28.496	1				
7	- Cải tạo, nâng cấp đường Minh - Châu, huyện Nghĩa Hưng	1954 (30/10/14) 1145 (01/6/16)	39.888	39.888	2432 (31/10/18)	36.115	36.115	34.415	27.415	7.000	10.000	3.000	7.000	930	930	2.580	2.580	3.170	3.170	17.735	17.735	1				
8	- Xây dựng đường gom cụm công nghiệp Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	2412 (26/10/17) 925 (09/5/18)	14.998	14.998	2434 (31/10/18)	14.540	14.540	14.540	14.540	-			3.000	3.000	300	300	1.720	1.720	9.520	9.520	1					
9	- Xây dựng Tỉnh lộ 489C đoạn từ nút giao QL21 (cầu lạc Quán) đến cầu Sa Cao	1115 (27/5/16) 430 (13/02/18) 1577 (27/7/18)	582.000	582.000	2991 (26/12/18)	578.628	578.628	514.428	224.428	290.000	5.000	5.000	-	210.400	400	210.000	125.740	45.740	80.000	31.408	31.408	141.880	141.880	1		
10	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chợ Lồi (xã Hiến Khánh) đến xã Đại Thắng huyện Vụ Bản	1234 (28/7/11) 966 (03/6/14) 2468 (31/10/16) 2272 (10/10/17) 2636 (22/11/18)	67.610	67.610	3065 (28/12/18)	39.831	39.831	39.831	39.831	-							4.300	4.300			35.531	35.531	1			
a.6	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		330.318	224.563	-	317.079	220.574	83.978	75.650	8.328	15.400	15.400	-	8.030	8.030	-	17.750	17.750	-	19.160	12.160	7.000	23.638	22.310	1.328	14
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Văn Nam, huyện Hải Hậu	1263 (08/6/17) 515 (14/3/18)	13.735	13.735	1075 (24/5/19)	12.785	12.785	6.590	6.590	-			3.000	3.000	800	800	1.150	1.150			1.640	1.640	1			
2	- Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hòa, huyện Hải Hậu - Giai đoạn II	2371 (10/11/10) 208 (01/2/16) 1795 (23/8/18) 2368 (26/10/18)	50.963	50.963	987 (14/5/19)	50.963	50.963	28.990	21.990	7.000	9.200	9.200	1.080	1.080	1.700	1.700	11.250	4.250	7.000	5.760	5.760	1				
3	- Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Thủy - Nam Điền, huyện Xuân Trường (đoạn từ Km0+000 đến Km2+600)	1862 (31/8/18)	10.764	3.229	2258 (14/10/19)	10.158	2.623	1.144	790	354					-	-	300	300	844	490	354	1				
4	- Cải tạo, nâng cấp đường Phong - Bình huyện Nghĩa Hưng	2445 (28/10/16) 1576 (27/7/18)	87.147	58	2203 (09/10/19)	84.595	58	58	-	58					-	-	-	-			58	58	1			
5	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trục Ninh (đoạn từ cầu Gai đến chợ Giá)	2323 (16/10/17) 2047 (19/9/18)	14.900	14.900	2257 (14/10/19)	14.751	14.751	6.750	6.750	-			3.000	3.000	300	300	1.330	1.330			2.120	2.120	1			
6	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Vĩnh Tứ đến nhà văn hóa thôn An Song xã Yên Tân, huyện Ý Yên	1949 (07/9/18)	9.995	9.995	150/QĐ-STC (12/11/19)	9.742	9.742	3.520	3.520	-					2.000	2.000	300	300			1.220	1.220	1			

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án							
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm					
7	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trung Đông - Trục Tuấn, huyện Trục Ninh	1981 (31/10/14) 1150 (05/6/18)	42.632	42.632	2562 (18/11/19)	37.590	37.590	12.720	12.720	-	3.200	3.200			950	950		2.950	2.950		1.330	1.330		4.290	4.290		1	
8	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Liên Bảo, huyện Vụ Bản	667 (29/3/18) 2761 (06/12/18)	14.995	14.995	2563 (18/11/19)	14.868	14.868	5.150	5.150	-								3.000	3.000		300	300		1.850	1.850		1	
9	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải, huyện Trục Ninh (đoạn từ công chợ Sở đến Tỉnh lộ 488B và tuyến nhánh)	1676 (09/8/18)	9.988	9.988	181/QĐ-STC (29/11/19)	9.670	9.670	3.550	3.550	-								2.000	2.000		300	300		1.250	1.250		1	
10	- Xây dựng hạ tầng 02 khu tái định cư xã Nam Mỹ, huyện Nam Trục phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng tuyến đường bộ mới nối QL10 với QL21 và cầu Tân Phong vượt sông Đào - QL21B (phía đông Nam Tp Nam Định), tỉnh Nam Định	2149 (23/10/15) 2476 (20/11/15) 1328 (27/6/16)	17.134	10.500	2886 (20/12/19)	15.919	15.919	3.890	3.890	-	3.000	3.000			-			-							890	890		1
11	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão xã Giao Tiến, xã Giao Tân ra đê tả sông Sò, huyện Giao Thủy	2395 (29/10/18) 476 (11/3/19)	14.990	10.493	2350 (22/9/20)	14.777	10.344	3.046	2.130	916								1.000	1.000		300	300		1.746	830	916	1	
12	- Cải tạo, nâng cấp đường nối từ Khu công nghiệp Mỹ Trung đến QL38B, huyện Mỹ Lộc	2336 (24/10/18)	14.992	14.992	2378 (23/9/20)	14.854	14.854	2.900	2.900	-								2.000	2.000		300	300		600	600		1	
13	- Xây dựng cầu Gai trên đường Nam Ninh Hải, huyện Nam Trục	1503 (19/7/18)	13.316	13.316	2380 (23/9/20)	12.557	12.557	3.370	3.370	-								2.000	2.000		300	300		1.070	1.070		1	
14	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 37B đến cụm công nghiệp Thịnh Lâm, huyện Giao Thủy	2007 (20/9/19) 1460 (19/6/20)	14.767	14.767	2675 (06/11/20)	13.850	13.850	2.300	2.300	-								2.000	2.000					300	300		1	
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		189.169	170.257	-	-	-	8.868	8.790	78	2.600	2.600	-	300	300	-	300	300	-	500	500	-	5.168	5.090	78	2		
1	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 485 (57A cũ) đoạn chợ Huyện - Phú Cầu - Cỏ Dăm huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	2273 (29/10/10) 1018 (24/6/13) 2075 (26/11/13) 2210 (05/10/16)	174.179	170.179				8.790	8.790	-	2.600	2.600		300	300		300	300		500	500		5.090	5.090		1		
2	- Cáo tạo, nâng cấp tuyến đường trục thị trấn Xuân Trường đoạn từ nhà văn hóa Tô 4 đến nút giao đường Xuân Thủy - Nam Điền	1707 (14/8/19)	14.990	78				78	-	78								-						78		78	1	
c	Các công trình chuyển tiếp		7.243.927	4.973.796	-	310.788	310.788	976.646	585.246	391.400	20.400	20.400	-	41.960	1.960	40.000	29.220	9.220	20.000	370.700	220.700	150.000	514.366	332.966	181.400	16		
1	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488B huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	1767 (21/8/18) 1910 (09/9/19) 457 (02/3/21)	324.050	324.050				141.000	81.000	60.000							1.000	1.000		80.000	50.000	30.000	60.000	30.000	30.000	1		
2	- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	1950 (07/9/18) 388 (27/02/20)	250.099	250.099	3167 (31/12/20)	121.282	121.282	151.000	81.000	70.000							1.000	1.000		100.000	50.000	50.000	50.000	30.000	20.000	1		
3	- Xây dựng Tỉnh lộ 485B đoạn từ đê hữu sông Đào đến Quốc lộ 21B	2331 (23/10/18) 457 (02/3/21)	563.908	563.908				132.400	81.000	51.400							1.000	1.000		70.000	50.000	20.000	61.400	30.000	31.400	1		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
							Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm		Bổ sung trong năm				
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		492.359	422.122	-	472.341	405.690	267.486	201.233	66.253	73.591	47.591	26.000	50.083	36.537	13.546	61.560	49.720	11.840	46.290	31.290	15.000	35.962	36.095	- 133	49	
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		67.600	52.764	-	65.222	51.776	16.451	16.451	-	16.451	16.451	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
1	- Hỗ trợ CT, NC trụ sở UBND huyện Nam Trực	511 (3/12/08) 1616 (3/12/09)	5.873	1.767	565 (3/12/13)	5.544	1.767	487	487	-	487	487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Nhà hội trường Sơ GD - ĐT	2253 (28/10/10) 1278 (05/8/13)	15.961	15.087	2588 (30/12/13)	15.697	15.087	3.972	3.972	-	3.972	3.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
3	- Xây dựng Nhà làm việc - Huyện ủy Ý Yên	1040 (05/7/11) 1889 (12/11/13); 1100 (20/6/14)	16.129	10.809	1909 (23/10/14)	15.647	10.809	3.609	3.609	-	3.609	3.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4	- Sửa chữa mở rộng UBND huyện Trực Ninh	1589 (18/10/12)	9.406	6.364	1769 (29/10/13)	9.091	6.364	484	484	-	484	484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
5	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	2152 (29/11/13) 1509 (29/8/14)	7.586	7.586	1972 (31/10/14)	7.079	7.079	3.929	3.929	-	3.929	3.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
6	- Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Tư pháp	1730 (24/10/13)	3.381	3.381	880 (25/6/14)	3.321	3.321	1.621	1.621	-	1.621	1.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
7	- Trụ sở Mặt trận Tổ quốc TPND	2790 (29/10/04) 1802 (01/8/06) 2159 (24/11/14)	2.997	1.941	210 (09/2/15)	2.977	1.921	421	421	-	421	421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
8	- Công trình sửa chữa văn phòng 2 - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2204 (03/12/13)	2.104	2.104	1695 (22/9/15)	1.966	1.966	466	466	-	466	466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
9	- Sơn, Sửa chữa mặt ngoài Trụ sở HĐND-UBND tỉnh Nam Định phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XIX	1366 (15/7/15)	2.702	2.702	1998 (27/10/15)	2.683	2.683	683	683	-	683	683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
10	- Xây dựng Phòng tiếp công dân UBND huyện Vụ Bản	1580 (7/10/13)	1.461	1.023	2009 (28/10/15)	1.217	779	779	779	-	779	779	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		47.445	39.622	-	44.376	36.615	22.200	22.200	-	11.940	11.940	-	10.260	10.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6
11	- Xây dựng Nhà làm việc 3 tầng trụ sở Huyện ủy Giao Thủy	2160 (29/11/13) 1153 (17/6/15)	11.332	7.932	2190 (26/10/15)	10.029	6.589	2.459	2.459	-	1.300	1.300	-	1.159	1.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
12	- Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy và hội trường phục vụ Đại hội Đảng bộ huyện Vụ Bản nhiệm kỳ 2015-2020	1514 (29/8/14) 565 (03/4/15)	14.773	10.350	2257 (30/10/15)	14.403	10.082	4.902	4.902	-	2.540	2.540	-	2.362	2.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
13	- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh giai đoạn 2	2010 (31/10/14)	5.735	5.735	2259 (30/10/15)	5.695	5.695	4.595	4.595	-	2.350	2.350	-	2.245	2.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
14	- Cải tạo, nâng cấp văn phòng Chi cục khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 03 trạm kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2699 (31/12/14)	7.752	7.752	2295 (30/10/15)	7.085	7.085	6.085	6.085	-	3.150	3.150	-	2.935	2.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
15	- Sơn, Sửa chữa mặt ngoài Trụ sở Tỉnh ủy Nam Định phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XIX	1367 (15/7/15)	2.943	2.943	2354 (16/12/15)	2.929	2.929	929	929	-	100	100	-	829	829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
16	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Tài chính tỉnh Nam Định	2250 (30/10/15)	4.910	4.910	2044 (26/10/16)	4.235	4.235	3.230	3.230	-	2.500	2.500	-	730	730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		86.168	71.900	-	82.920	69.417	49.711	43.757	5.954	18.950	12.950	6.000	10.440	10.440	-	20.367	20.367	-	-	-	-	-	-	-	-	10
1	- Xây dựng Nhà ăn liên cơ quan huyện Nam Trực	2159 (29/11/13)	11.691	8.184	311 (17/02/16)	10.448	7.313	3.613	3.613	-	350	350	-	810	810	-	2.453	2.453	-	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định	1669 (12/8/16)	7.139	7.139	1716 (31/8/17)	7.063	7.063	7.063	7.063	-	5.500	5.500	-	1.200	1.200	-	363	363	-	-	-	-	-	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
3	- Mua sắm thiết bị âm thanh hội trường tầng 3 và thang máy trụ sở HDND - UBND tỉnh Nam Định	1325 (27/6/16) 2352 (21/10/16)	4.050	4.050	2175 (26/10/17)	3.990	3.990	3.990	3.990	-	3.000	3.000	690	690	300	300	-	-	-	-	1					
4	- Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 4 tầng, trụ sở UBND huyện Xuân Trường	2702 (31/12/14) 2222 (28/10/15)	12.174	8.522	2342 (20/10/16)	11.955	8.369	4.259	4.259	-	250	250	1.000	1.000	3.009	3.009	-	-	-	-	1					
5	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Huyện ủy - UBND huyện và Hội trường huyện Mỹ Lộc	2690 (31/12/14) 1451 (14/7/16)	14.380	10.066	2420 (27/10/16)	13.914	9.740	4.590	2.590	2.000	2.400	400	2.000	1.050	1.050	1.140	1.140	-	-	-	1					
6	-Xây dựng nhà khách huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	2009 (31/10/14)	9.325	6.530	1537 (28/8/16)	8.694	6.086	2.940	2.986	-46	300	300	670	670	2.016	2.016	-	-	-46	-46	1					
7	- Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng trụ sở làm việc Sở Nội vụ tỉnh Nam Định	1825 (14/10/14) 2454 (19/11/15)	7.910	7.910	1593 (31/8/16)	7.509	7.509	6.409	6.409	-	400	400	1.500	1.500	4.509	4.509	-	-	-	-	1					
8	- Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	1841 (15/9/15)	3.426	3.426	1746 (22/9/16)	3.403	3.403	1.903	1.903	-	150	150	440	440	1.313	1.313	-	-	-	-	1					
9	- Cải tạo, nâng cấp Tỉnh đoàn Nam Định	2071 (16/10/15)	7.856	7.856	1869 (10/10/16)	7.856	7.856	7.856	7.856	-	2.000	2.000	1.460	1.460	4.396	4.396	-	-	-	-	1					
10	- Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Nam Định	2221 (28/10/15) 743/UBND- VP5 (10/10/16)	8.217	8.217	2083 (31/10/16)	8.088	8.088	7.088	3.088	4.000	4.600	600	4.000	1.620	1.620	868	868	-	-	-	1					
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		64.124	57.295	-	62.703	56.024	40.337	30.424	9.913	13.450	3.450	10.000	4.150	4.150	-	6.857	6.857	-	15.967	15.967	-	-87	-	-87	4
1	- Xây dựng nhà làm việc của Tỉnh ủy	1650 (22/9/14)	36.359	36.359	2085 (12/9/17)	35.493	35.493	19.893	9.893	10.000	12.450	2.450	10.000	3.500	3.500	1.180	1.180	2.763	2.763	-	-	1				
2	- Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 4 tầng trụ sở Huyện ủy Xuân Trường	291 (13/02/17) 1978 (29/8/17)	14.930	10.451	2453 (30/10/17)	14.801	10.360	10.282	10.360	-78					3.100	3.100	7.260	7.260			-78	-78	1			
3	- Xây dựng nhà văn hóa Trung tâm Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	644 (28/3/16)	7.835	5.485	2092 (17/10/17)	7.458	5.220	5.211	5.220	-9	-		350	350	1.477	1.477	3.393	3.393			-9	-9	1			
4	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định	1958 (19/9/16)	5.000	5.000	2196 (31/10/17)	4.951	4.951	4.951	4.951	-	1.000	1.000	300	300	1.100	1.100	2.551	2.551			-	-	1			
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		100.690	86.009	-	95.480	81.450	79.847	59.461	20.386	12.800	2.800	10.000	20.233	11.687	8.546	11.036	9.196	1.840	8.103	8.103	-	27.675	27.675	-	10
1	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định	1593 (17/7/17)	4.989	4.989	1918 (10/9/18)	4.929	4.929	4.929	4.929	-			1.000	1.000	300	300	570	570			3.059	3.059		1		
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Cầu lạc bộ Thiên Trường tỉnh Nam Định	1283 (09/6/17)	5.829	5.829	2085 (28/9/18)	5.790	5.790	5.790	2.790	3.000			3.000		3.000	300	300	400	400			2.090	2.090		1	
3	- Xây dựng trụ sở làm việc sở Lao Động Thương Binh và Xã Hội tỉnh Nam Định	2692 (31/12/14) 1969 (28/8/17)	36.768	36.745	2391 (29/10/18)	33.350	33.327	31.725	15.179	16.546	12.800	2.800	10.000	6.966	1.420	5.546	4.020	3.020	1.000	1.370	1.370	6.569	6.569		1	
4	- Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	434 (23/02/18)	14.760	102	941 (08/5/19)	14.109	102	102	102	-											102	102		1		
4	- Xây dựng, nâng cấp Chi cục Kiểm lâm, 03 Hạt Kiểm lâm trực thuộc và các hạng mục phụ trợ	1968 (28/8/17) 2211 (09/10/18)	14.990	14.990	2412 (30/10/18)	14.697	14.697	14.697	13.857	840			2.000	2.000	1.254	414	840	1.970	1.970			9.473	9.473		1	
5	- Xây dựng Trung tâm giới thiệu sản phẩm nông nghiệp sạch tỉnh Nam Định	2170 (25/9/17)	4.874	4.874	2360 (29/10/18)	4.589	4.589	4.589	4.589	-			1.000	1.000	300	300	520	520			2.769	2.769		1		
6	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh tỉnh Nam Định	1030 (21/5/18) 2649 (26/11/18)	2.994	2.994	3010/QĐ- STC (26/12/18)	2.970	2.970	2.970	2.970	-					1.000	1.000	300	300			1.670	1.670		1		
7	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định	1029 (12/5/17)	1.899	1.899	76/QĐ-STC (18/7/19)	1.736	1.736	1.736	1.736	-			1.000	1.000	300	300					436	436		1		

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
8	- Cải tạo, nâng cấp Nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Nam Định	2383 (23/10/17)	3.000	3.000	96/QĐ-STC (10/9/19)	2.957	2.957	2.957	2.957	-				1.500	1.500		300	300		300	300		857	857		1
9	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 6 tầng, 4 tầng và các hạng mục phụ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định	2384 (24/10/17) 326 (15/02/19)	10.587	10.587	1754 (22/8/19)	10.353	10.353	10.352	10.352	-				3.767	3.767		3.262	3.262		2.673	2.673		650	650		1
a.6	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		126.332	114.532	-	121.640	110.408	58.940	28.940	30.000	-	-	-	5.000	-	5.000	23.300	13.300	10.000	22.220	7.220	15.000	8.420	8.420	-	9
1	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định	2553 (08/11/17) 2190 (05/10/18)	6.999	6.999	63/QĐ-STC (26/6/19)	6.690	6.690	4.100	4.100	-							3.000	3.000		410	410		690	690		1
2	- Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định	2193 (27/9/17)	23.267	23.267	2543 (14/11/19)	23.035	23.035	12.360	12.360	-							10.000	10.000		300	300		2.060	2.060		1
3	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Nam Định	449 (06/3/19)	14.188	14.188	2542 (14/11/19)	13.794	13.794	4.730	4.730	-										3.000	3.000		1.730	1.730		1
4	- Cải tạo, nâng cấp, lắp đặt thiết bị nhà khách UBND tỉnh phục vụ trung tâm hành chính công tỉnh Nam Định	1152 (05/6/19)	3.624	3.624	45/QĐ-STC (31/3/20)	3.356	3.356	2.300	2.300	-										2.000	2.000		300	300		1
5	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Vụ Bản	1368 (02/7/18) 2064 (25/9/19)	14.934	10.454	1736 (17/7/20)	14.440	10.108	1.160	1.160	-										300	300		860	860		1
6	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hưng	2422 (31/10/18)	13.402	9.380	2915 (08/12/20)	12.661	8.863	1.140	1.140	-										300	300		840	840		1
7	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy và xây dựng nhà khách huyện Nghĩa Hưng	2423 (31/10/18)	10.992	7.694	2918 (08/12/20)	10.342	7.240	940	940	-										300	300		640	640		1
8	- Xây dựng Trụ sở làm việc 5 tầng, các hạng mục phụ trợ Đảng ủy khối doanh nghiệp và Đảng ủy khối cơ quan tỉnh Nam Định	536 (15/3/17) 1197 (21/5/20)	35.000	35.000	2913 (08/12/20)	33.435	33.435	31.210	1.210	30.000				5.000		5.000	10.300	300	10.000	15.610	610	15.000	300	300		1
9	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng	1987 (12/8/20)	3.926	3.926	156/QĐ-STC (30/12/20)	3.887	3.887	1.000	1.000	-													1.000	1.000		1
c	Các công trình chuyển tiếp		45.859	45.859	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.000	17.000	-	2
1	- Xây dựng Trung tâm phục vụ hành chính công - Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định	1540 (30/6/20)	39.000	39.000				15.000	15.000	-													15.000	15.000		1
2	- Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nam Định	1638 (09/7/20)	6.859	6.859				2.000	2.000	-													2.000	2.000		1
(VII)	CÔNG NGHIỆP		23.941	5.880	-	13.153	5.880	1.580	1.580	-	1.580	1.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		23.941	5.880		13.153	5.880	1.580	1.580	-	1.580	1.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		23.941	5.880		13.153	5.880	1.580	1.580	-	1.580	1.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
1	- CCN Hải Phương giai đoạn 1	2082 (15/10/08)	23.941	5.880	1946 (29/10/14)	13.153	5.880	1.580	1.580	-	1.580	1.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
(VIII)	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		2.265.460	1.500.105	-	988.680	227.028	200.297	141.644	58.653	26.200	11.200	15.000	34.699	7.458	27.241	28.526	21.471	7.055	39.110	28.810	10.300	71.762	72.705	- 943	17
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		758.435	255.075	-	717.452	217.795	163.117	104.764	58.353	24.400	9.400	15.000	34.399	7.158	27.241	27.186	20.431	6.755	28.590	18.290	10.300	48.542	49.485	- 943	14

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																		Số dự án		
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm				
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		10.346	10.346		10.049	10.049	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
1	- Xây mới Nhà làm việc 3 tầng của Ban Bảo vệ ,CSSK cán bộ và phòng khám quản lý sức khỏe cán bộ tỉnh.	511 (25/3/14)	10.346	10.346	2264 (30/10/15)	10.049	10.049	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		5.258	5.258		4.798	4.798	1.698	1.698	-	850	850	-	848	848	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
2	- Sửa chữa, nâng cấp khoa ung bướu - Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	760 (29/4/14)	5.258	5.258	1585 (18/8/15)	4.798	4.798	1.698	1.698	-	850	850	-	848	848	-	-	-	-	-	-	-	-	1		
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		158.395	28.810		146.501	18.160	18.166	11.601	6.565	-	-	-	9.546	2.050	7.496	9.551	9.551	-	-	-	-	-	3		
3	- Cải tạo, nâng cấp nhà hành chính Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Nam Định	1951 (02/10/15)	9.013	6.013	2026 (26/10/16)	8.801	5.801	5.801	5.801	-	-	-	-	1.450	1.450	-	4.351	4.351	-	-	-	-	-	1		
4	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Ý Yên	1465 (30/7/08); 1241 (28/7/11) 2836 (08/12/16)	89.791	13.496	2454 (30/10/17)	87.323	11.016	11.016	3.520	7.496	-	-	-	7.796	300	7.496	3.220	3.220	-	-	-	-	-	1		
6	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng	1463 (30/7/08) 701 (30/3/10) 1248 (28/7/11) 2368 (06/11/15)	59.591	9.301	1874 (28/10/11) 1710 (01/9/15) 1571 (29/7/16) 975 (10/5/19)	50.377	1.343	1.349	2.280	- 931	-	-	-	300	300	-	1.980	1.980	-	-	-	-	-	1		
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		154.043	28.604	-	141.145	17.453	13.943	9.210	4.733	5.750	750	5.000	1.105	1.360	- 255	1.980	1.980	-	5.120	5.120	-	- 12	-	- 12	3
5	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hải Hậu	1464 (30/7/08); 1246 (28/7/11) 1406 (7/7/16)	93.292	5.891	2452 (30/10/17)	91.935	4.839	4.319	4.319	-	-	-	-	300	300	-	1.200	1.200	-	2.819	2.819	-	-	-	1	
6	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Lộc	1468 (30/7/08) 1243 (28/7/11) 2710 (31/12/14)	40.084	10.352	3107 (29/12/17)	37.917	9.627	9.622	4.132	5.490	5.000	5.000	5.000	1.555	1.060	495	780	780	-	2.292	2.292	-	- 5	-	- 5	1
7	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm nội tiết tỉnh Nam Định	1587 (3/8/10) 1760 (18/10/11)	20.667	12.361	2309 (22/10/18)	11.293	2.987	2	759	- 757	750	750	750	- 750	- 750	-	-	-	-	9	9	-	- 7	-	- 7	1
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		334.927	91.591	-	321.914	79.290	67.290	65.535	1.755	-	-	-	2.170	2.170	-	7.075	5.320	1.755	9.320	9.320	-	48.725	48.725	-	4
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Giao Thủy	1471 (30/7/08) 1240 (28/7/11) 1246 (15/6/16)	83.895	4.511	2367 (26/10/18)	83.042	4.370	4.370	4.370	-	-	-	-	300	300	-	930	930	-	500	500	-	2.640	2.640	-	1
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Vụ Bản	1466 (30/7/08); 1242 (28/7/11) 2448 (28/8/16)	66.630	14.985	2363 (26/10/18)	64.229	12.584	12.584	12.584	-	-	-	-	510	510	-	2.520	2.520	-	1.580	1.580	-	7.974	7.974	-	1
3	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Trực Ninh	1467 (30/7/08); 1247 (28/7/11) 2766 (30/11/16) 2229 (11/10/18)	72.823	15.010	2364 (26/10/18)	72.097	14.284	14.284	14.284	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	2.100	2.100	-	11.584	11.584	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án			
								Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm															
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm				
4	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Nam Trực	1462 (30/7/08) 702 (30/3/10) 1244 (28/7/11) 2195 (04/10/16)	111.579	57.085	2428 (31/10/18)	102.546	48.052	36.052	34.297	1.755	-	1.060	1.060	3.325	1.570	1.755	5.140	5.140	26.527	26.527	-	1				
a.6	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		95.466	90.466	-	93.045	88.045	59.020	13.720	45.300	14.800	4.800	10.000	20.730	730	20.000	8.580	3.580	5.000	14.150	3.850	10.300	760	760	-	2
1	- Xây dựng Nhà điều trị 7 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện mắt tỉnh Nam Định	1397 (12/8/14)	80.524	80.524	2423 (31/10/19)	78.433	78.433	56.420	11.420	45.000	14.800	4.800	10.000	20.730	730	20.000	8.580	3.580	5.000	11.850	1.850	10.000	460	460	-	1
2	- Xây dựng nhà kỹ thuật nghiệp vụ và phụ trợ Trung tâm Y tế huyện Xuân Trường	1400 (05/7/19)	14.942	9.942	3161 (31/12/20)	14.612	9.612	2.600	2.300	300							2.300	2.000	300	300	300	300	300	300	-	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		24.724	24.724	-	-	-	4.880	4.880	-	1.800	1.800	-	300	300	-	1.040	1.040	-	520	520	-	1.220	1.220	-	1
1	- Xây dựng cơ sở xạ trị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	1882 (22/10/14) 75/UBND-VP5 (24/01/18) 576/UBND-VP5 (26/9/19)	24.724	24.724				4.880	4.880	-	1.800	1.800	-	300	300	-	1.040	1.040	-	520	520	-	1.220	1.220	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp		1.482.301	1.220.306	-	271.228	9.233	32.300	32.000	300	-	-	-	-	-	-	300	-	300	10.000	10.000	-	22.000	22.000	-	2
1	- Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	377 (27/2/06); 2739 (20/11/09) 2170 (01/9/20)	1.467.322	1.205.327	2450 (22/12/14) 983 (14/5/19) 1491 (19/7/19)	271.228	9.233	30.300	30.000	300				-			300		300	10.000	10.000		20.000	20.000		1
2	- Xây dựng nhà điều trị bệnh nhân khoa Cấp cứu 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Tâm thần tỉnh Nam Định	1776 (22/7/20)	14.979	14.979				2.000	2.000	-												2.000	2.000		1	
(IX)	XÃ HỘI		44.429	44.425	-	41.506	41.502	8.052	7.052	1.000	2.238	1.238	1.000	1.370	1.370	-	3.573	3.573	-	871	871	-	-	-	-	3
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		44.429	44.425	-	41.506	41.502	8.052	7.052	1.000	2.238	1.238	1.000	1.370	1.370	-	3.573	3.573	-	871	871	-	-	-	-	3
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		32.830	32.830		31.238	31.238	788	788	-	788	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
1	- Trung tâm CB, GD, LDXH TP Nam Định	1791 (27/5/05) 983 (13/5/09)	32.830	32.830	926 (30/6/14) 1407 (12/8/14)	31.238	31.238	788	788	-	788	788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		8.341	8.337		7.717	7.713	4.713	4.713	-	450	450	-	1.070	1.070	-	3.193	3.193	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Nam Định tại nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn	1592 (15/9/14)	8.341	8.337	761 (11/4/16)	7.717	7.713	4.713	4.713	-	450	450	-	1.070	1.070	-	3.193	3.193	-	-	-	-	-	-	-	1
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		3.258	3.258		2.551	2.551	2.551	1.551	1.000	1.000	-	1.000	300	300	-	380	380	-	871	871	-	-	-	-	1
3	- Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Nam Định tại Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Đường 9	2348 (20/10/16)	3.258	3.258	2177 (26/10/17)	2.551	2.551	2.551	1.551	1.000	1.000	-	1.000	300	300	-	380	380	-	871	871	-	-	-	-	1
(X)	VĂN HÓA		1.141.174	962.658	-	177.183	66.527	210.048	170.048	40.000	28.081	28.081	-	15.080	15.080	-	37.659	37.659	-	46.100	6.100	40.000	83.128	83.128	-	8
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		399.584	288.888	-	177.183	66.527	58.548	58.548	-	28.081	28.081	-	4.780	4.780	-	17.359	17.359	-	5.500	5.500	-	2.828	2.828	-	6

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án				
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm		Bổ sung trong năm			
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		280.186	239.305		63.455	22.574	26.431	26.431	-	26.431	26.431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	
1	- Bảo tàng tỉnh Nam Định	2018 (21/9/09)	64.147	23.266	1891 (12/11/13) 65 (13/01/14)	63.455	22.574	1.431	1.431	-	1.431	1.431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
2	- Hoàn ứng dự án xây dựng quản thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh	1266 (30/11/05)	216.039	216.039				25.000	25.000	-	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		79.896	10.081		74.611	4.836	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	1	
1	- Xây dựng Khu lưu niệm đồng chí Lê Đức Thọ tại tỉnh Nam Định	245 (7/2/13) 403 (16/3/15)	79.896	10.081	2354 (21/10/16)	74.611	4.836	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	1	
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		33.107	33.107		32.789	32.789	20.789	20.789	-	1.650	1.650	-	4.780	4.780	-	14.359	14.359	-	-	-	-	-	-	2	
2	- Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa 3-2 tỉnh Nam Định	647A (15/4/15) 1704 (31/8/15) 2091 (19/10/15)	20.512	20.512	1039 (19/5/16)	20.447	20.447	10.447	10.447	-	850	850	-	2.400	2.400	-	7.197	7.197	-	-	-	-	-	-	1	
3	- Xây dựng Di tích tưởng niệm Bác Hồ về thăm HTX Đồng Hưng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	1688 (28/8/15)	12.595	12.595	2141 (29/9/16)	12.342	12.342	10.342	10.342	-	800	800	-	2.380	2.380	-	7.162	7.162	-	-	-	-	-	-	1	
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		6.395	6.395		6.328	6.328	6.328	6.328	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	500	500	-	2.828	2.828	-	1
1	- Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa 3-2, Bảo tàng tỉnh Nam Định	807 (17/4/18)	6.395	6.395	2359 (29/10/18)	6.328	6.328	6.328	6.328	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	500	500	-	2.828	2.828	-	1
c	Các công trình chuyển tiếp		741.590	673.770	-	-	-	151.500	111.500	40.000	-	-	-	10.300	10.300	-	20.300	20.300	-	40.600	600	40.000	80.300	80.300	-	2
1	- Khai quật, thăm dò khảo cổ học thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	2715 (31/12/14)	7.561	7.561				1.200	1.200	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	1
2	- Đầu tư xây dựng khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định	2095/QĐ-TTg (02/11/16) 2448 (30/10/17) 2547 (15/11/19) 2681 (09/11/20)	734.029	666.209				150.300	110.300	40.000	-	-	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	40.300	300	40.000	80.000	80.000	-	1
(XI)	THỂ DỤC, THỂ THAO		188.207	178.207	-	180.379	170.379	40.695	30.811	9.884	15.311	5.311	10.000	7.723	7.723	-	11.951	11.951	-	3.736	3.736	-	1.974	2.090	- 116	7
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		188.207	178.207	-	180.379	170.379	40.695	30.811	9.884	15.311	5.311	10.000	7.723	7.723	-	11.951	11.951	-	3.736	3.736	-	1.974	2.090	- 116	7
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		5.101	5.101		4.061	4.061	361	361	-	361	361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
1	- Bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế một số hạng mục nhà thi đấu Trần Quốc Toản; Hệ thống ánh sáng nhà thi đấu Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Nam Định; Sửa chữa nhà ở vận động viên Trường năng khiếu; sân thi đấu bóng chuyền bãi biển tại bãi biển Quất Lâm	1001 (21/6/13)	5.101	5.101	2268 (30/10/15)	4.061	4.061	361	361	-	361	361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		11.870	11.870		10.933	10.933	5.933	5.933	-	2.950	2.950	-	2.983	2.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng sinh hoạt, khu VSCC Cùm nhà ở sinh viên tập trung để phục vụ Đại hội TDĐT lần thứ VII	1164 (25/6/14)	11.870	11.870	1660 (26/8/15)	10.933	10.933	5.933	5.933	-	2.950	2.950	-	2.983	2.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án			
								Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm															
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm				
5	- Cải tạo và xây dựng một số hạng mục Đại đội huấn luyện, cơ động thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Nam Định	2213 (09/10/19)	14.999	14.999	14 (06/01/21)	14.962	14.962	2.300	2.300	-								2.000	2.000		300	300		1		
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		219.691	219.691	-	-	-	111.680	51.680	60.000	23.000	13.000	10.000	8.520	8.520	-	31.230	11.230	20.000	22.730	2.730	20.000	26.200	16.200	10.000	1
1	- Cải tạo, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng từ QL38B đến đường Chợ Lờ - Đại Thắng đi đê hữu Đào tỉnh Nam Định	1768A (7/10/14) 1197 (01/6/17)	219.691	219.691				111.680	51.680	60.000	23.000	13.000	10.000	8.520	8.520		31.230	11.230	20.000	22.730	2.730	20.000	26.200	16.200	10.000	1
c	Các công trình chuyển tiếp		199.326	199.326	-	-	-	22.900	17.900	5.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000	6.000	-	16.900	11.900	5.000	7		
1	- Giai đoạn II Nhà làm việc phòng chống phân động - khủng bố, Nhà làm việc phòng an ninh chính trị nội bộ, Nhà huấn luyện võ thuật quân sự và sân điều lệnh - thể thao Công an tỉnh Nam Định	2466 (31/10/16) 3032 (21/12/20)	12.005	12.005				800	800	-				-	-				500	500		300	300		1	
2	- Xây dựng trung tâm cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại khu vực huyện Nghĩa Hưng	2483 (05/11/18)	19.990	19.990				3.800	3.800	-									3.500	3.500		300	300		1	
3	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại Trung đoàn 180 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	2422 (31/10/19)	22.978	22.978				2.300	2.300	-									2.000	2.000		300	300		1	
4	- Xây mới, cải tạo, nâng cấp doanh trại Kho vũ khí đạn Gôi thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nam Định	1357 (10/6/20)	14.990	14.990				2.000	2.000	-												2.000	2.000		1	
5	- Công trình quốc phòng (Dự án mật)	76 (13/7/20)	69.465	69.465				5.000	5.000	-												5.000	5.000		1	
6	- Xây mới và cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định	1990 (13/8/20) 2263 (11/9/20)	14.998	14.998				7.000	2.000	5.000												7.000	2.000	5.000	1	
7	- Xây dựng Nhà làm việc phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, hình sự, văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra và các hạng mục phụ trợ thuộc Công an tỉnh Nam Định	1978 (11/8/20)	44.900	44.900				2.000	2.000	-												2.000	2.000		1	
(XIV)	MÔI TRƯỜNG		92.051	74.267	-	61.425	51.520	46.520	3.395	43.125	8.150	1.150	7.000	24.040	425	23.615	5.110	600	4.510	3.920	920	3.000	5.300	300	5.000	7
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		72.319	54.535	-	61.425	51.520	34.920	2.795	32.125	8.150	1.150	7.000	24.040	425	23.615	2.110	600	1.510	620	620	-	-	-	-	5
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		31.047	25.615	-	26.615	25.615	27.615	-	27.615	7.000	-	7.000	20.615	-	20.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
1	- Trả nợ vay XD nhà máy xử lý rác thải TP Nam Định							2.000	-	2.000	1.000		1.000	1.000		1.000										1
2	- Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên địa bàn thôn Đông Mạc, phường Lộc Hạ, TPND	677A (30/3/16) 1605 (18/7/16)	11.052	9.788	2445 (30/10/17)	10.788	9.788	9.788	-	9.788	6.000		6.000	3.788		3.788										1
3	- Giải phóng mặt bằng mở rộng khu xử lý rác thải thành phố Nam Định	1355 (16/6/17)	19.995	15.827		15.827	15.827	15.827	-	15.827			15.827		15.827											1
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		41.272	28.920		34.810	25.905	7.305	2.795	4.510	1.150	1.150	-	3.425	425	3.000	2.110	600	1.510	620	620	-	-	-	-	2

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																		Số dự án		
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm				
1	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	150.026			680	680	-											680	680		1			
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		4.957.677	1.533.549	-	2.811.073	700.329	507.212	176.366	330.846	82.220	6.377	75.843	111.084	6.522	104.562	106.621	15.978	90.643	49.226	49.226	-	158.061	98.263	59.798	31
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		3.596.606	783.504	-	2.673.925	679.157	399.824	156.978	242.846	79.370	3.527	75.843	107.532	2.970	104.562	67.951	12.308	55.643	47.626	47.626	-	97.345	90.547	6.798	21
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		19.935	15.797	-	10.712	8.522	3.027	3.027	-	3.027	3.027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
1	- Xây dựng khẩn cấp kè Giao Hương vị trí tương ứng K218+470 đến K219+780 đê hữu sông Hồng huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1573 (11/8/08)	12.854	12.854	1050 (13/6/14)	5.579	5.579	84	84	-	84	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
2	- Bổ trí ổn định dân cư xã Tân Khánh huyện Vụ Bản	1835 (28/10/11) 1164 (18/7/13)	7.081	2.943	1960 (30/10/14)	5.133	2.943	2.943	2.943	-	2.943	2.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		28.245	6.757	-	23.457	6.757	1.748	1.748	-	500	500	-	600	600	-	648	648	-	-	-	-	-	-	-	2
1	- Xây dựng, cải tạo trung tâm giống thủy đặc sản, hải sản tỉnh Nam Định	69 (10/1/07) 2590 (3/11/09)	19.551	1.093	2203 (28/11/14)	17.793	1.093	1.084	1.084	-	500	500	-	300	300	-	284	284	-	-	-	-	-	-	1	
2	- Xứ lý khẩn cấp kè Thanh Đạo đoạn từ K15+630 đến K16+060 đê hữu sông Ninh Cơ, huyện Trực Ninh	1468 (21/8/14)	8.694	5.664	1479 (17/8/16)	5.664	5.664	664	664	-	-	-	-	300	300	-	364	364	-	-	-	-	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		647.051	40.871	-	581.136	40.871	39.071	39.351	- 280	-	-	-	860	860	-	5.030	5.030	-	33.461	33.461	-	- 280	-	- 280	6
1	- Hoàn thiện mặt cắt đê và kiên cố mặt đê đoạn từ cống Cồn Nhì đê Hữu Hồng đến cống số 10 tuyến đê biển huyện Giao Thủy	1188 (17/6/08); 1245 (19/6/08)	53.305	2.813	2976 (31/12/15)	46.573	2.813	2.793	2.813	- 20	-	-	-	560	560	-	950	950	-	1.303	1.303	-	- 20	-	- 20	1
2	- Xây dựng kè Hữu Bị đoạn K156+700 đến K158 +468,6 thuộc tuyến đê hữu sông Hồng, huyện Mỹ Lộc	1625 (14/7/04) 2779 (06/9/05)	16.780	1.560	3039 (10/12/07)	14.960	1.560	1.560	1.560	-	-	-	-	-	-	-	650	650	-	910	910	-	-	-	1	
3	- Đầu tư xây dựng khẩn cấp kiên cố hóa mặt đê biển đoạn từ phà Thịnh Long đến cống Quán Vinh I (tương ứng K0-6+700) đê biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	90 (13/01/09); 1482 (22/7/10)	50.456	2.591	640 (25/3/16)	41.591	2.591	1.071	1.071	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	471	471	-	-	-	1	
4	- Xứ lý khẩn cấp kè chống sạt lở và nâng cấp đê Hữu Hồng đoạn từ K188+833 đến K210+670 và đê tả Ninh Cơ từ K0 đến K3+880, tỉnh Nam Định	1684 (12/8/09); 279 (25/2/11) 2210 (27/12/12)	297.876	10.884	2436 (28/10/16)	264.501	10.884	10.884	10.884	-	-	-	-	-	-	-	2.830	2.830	-	8.054	8.054	-	-	-	1	
5	- Vùng đệm Vườn Quốc gia Xuân Thủy, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	2565 (18/8/05); 1130 (08/6/10); 1766A (19/10/11) 910 (25/5/15)	217.862	22.099	2262 (13/10/16)	205.612	22.099	21.839	22.099	- 260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.099	22.099	-	- 260	-	- 260	1
6	- Xây dựng đê, kè thuộc tuyến đê hữu sông Hồng và đường cứu hộ khu vực Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	2011 (29/8/03)	10.772	924	2738 (28/11/17)	7.899	924	924	924	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	624	624	-	-	-	1	
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		1.671.603	531.617	-	1.473.192	432.992	266.992	109.952	157.040	45.843	-	45.843	65.064	1.510	63.554	52.273	4.630	47.643	14.165	14.165	-	89.647	89.647	-	7
1	- Trung tâm giống gia súc, gia cầm tỉnh Nam Định	2174 (06/10/09) 2283 (13/12/13)	71.211	1.000	1975 (29/8/17)	70.032	4.362	4.362	4.362	-	-	-	-	300	300	-	400	400	-	300	300	-	3.362	3.362	1	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
2	- Kè lấn biển và xây dựng hạ tầng phát triển kinh tế biển huyện Nghĩa Hưng	1641 (12/8/10) 710 (11/4/17) 2362 (20/10/17)	194.227	12.620	2456 (30/10/17)	158.535	49.535	43.535	43.535	-	-	1.210	1.210	4.230	4.230	1.180	1.180	36.915	36.915	1						
3	- Cải tạo, nâng cấp xây dựng một số tuyến đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê tả sông Sò, huyện Giao Thủy	1789 (25/10/11) 654 (02/5/13)	63.127	-	312 (17/2/16) 2435 (27/10/17)	23.977	8.697	8.697	8.697	-	-	-	-	-	-	-	-	8.697	8.697	1						
4	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1862 (17/10/14) 1201 (09/6/16)	62.498	10.028	1828 (11/8/17)	56.024	14.744	14.744	4.190	10.554	-	-	3.554	3.554	7.000	7.000	-	4.190	4.190	1						
5	- Đầu tư nâng cấp hệ thống đê tả, hữu sông Sò, tỉnh Nam Định	1914 (22/9/10) 770 (6/5/14) 2156 (21/11/14) 1305 (24/6/16)	330.000	126.070	1832 (11/8/17)	318.651	114.721	44.721	24.721	20.000	20.000	20.000	-	-	-	12.685	12.685	12.036	12.036	1						
6	- Đầu tư tu bổ nâng cấp khẩn cấp đê, kè Cồn Xanh thuộc tuyến đê biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1768 (27/8/10) 1201 (2/7/14); 334 (14/02/15) 1648 (21/8/15)	331.700	62.059	1850 (16/8/17)	318.426	11.236	11.236	11.236	-	-	-	-	-	-	-	-	11.236	11.236	1						
7	- Nâng cấp khẩn cấp một số đoạn đê kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh Nam Định	1088 (29/5/09); 426 (16/3/11) 1196 (1/7/14) 698 (22/4/15)	618.840	319.840	3089 (29/12/17)	527.547	229.697	139.697	13.211	126.486	25.843	25.843	60.000	60.000	40.643	40.643	-	13.211	13.211	1						
a.5	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		1.229.772	188.462	-	585.428	190.015	88.986	2.900	86.086	30.000	-	30.000	41.008	-	41.008	10.000	2.000	8.000	-	-	-	7.978	900	7.078	4
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	144 (19/01/16) 2137 (19/9/17)	115.092	15.092	2406 (30/10/18)	113.703	60.708	46.008	-	46.008	5.000	5.000	41.008	41.008	-	-	-	-	-	-	1					
2	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	10.739	2818 (26/11/20)	80.128	22.444	8.378	300	8.078	-	-	-	-	8.000	8.000	-	378	300	78	1					
3	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng (Dự án quyết toán hạng mục)	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	95.100	2869 (14/12/18)	364.650	94.236	25.300	300	25.000	25.000	25.000	-	-	-	-	-	300	300	1						
4	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (Dự án quyết toán hạng mục)	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19)	81.851	67.531	2623 (29/10/20)	26.947	12.627	9.300	2.300	7.000	-	-	-	-	2.000	2.000	-	7.300	300	7.000	1					
(3)	Các công trình chuyển tiếp		1.361.071	750.045		137.148	21.172	107.388	19.388	88.000	2.850	2.850	-	3.552	3.552	-	38.670	3.670	35.000	1.600	1.600	-	60.716	7.716	53.000	10
1	- Cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11) 2433 (19/12/14) 230 (03/2/20) 1348 (9/6/20)	150.799	39.069	1877 (21/10/14)	38.350	7.850	3.150	3.150	-	2.850	2.850	-	-	-	-	300	300	-	-	1					

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án				
							Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:			
2	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	736 (6/4/10) 631/UBND-VP5 (27/8/18)	214.854	134.854	1208 (02/6/17)	98.798	13.322	9.998	9.998	-	-	3.552	3.552	-	670	670	-	300	300	-	5.476	5.476	-	1		
3	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lan, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20)	249.601	181.148				60.300	300	60.000	-	-	-	-	30.000	30.000	-	-	-	-	30.300	300	30.000	-	1	
4	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19) 779 (12/4/21)	153.787	125.247				11.300	3.300	8.000					8.000	3.000	5.000	-	-	-	3.300	300	3.000	-	1	
5	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quán Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19)	105.000	94.260				1.300	1.300	-								1.000	1.000	-	300	300	-	-	1	
6	- Cải tạo, nâng cấp khản cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19)	273.754	208.574				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Giai đoạn I: Kè Hạ Kỳ; Kè Hải Lạng; Kè Bình A; Kè Đắc Thẳng		95.000	29.820				300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	1	
7	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tả Đào huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1959 (01/10/10); 1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13)	405.854	40.854				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Xử lý 1 số hạng mục cấp bách		110.030	34.597				300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	1	
8	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13)	254.943	137.043				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Giai đoạn I: Bổ trí xử lý các đoạn đê cấp bách		86.000	24.270				300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	1	
9	- Củng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	1681 (18/10/13) 213 (01/02/16)	391.435	61.435				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Bổ trí xử lý các đoạn đê cấp bách		98.000	45.100				20.300	300	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.300	300	20.000	-	1	
10	- Đầu tư củng cố, nâng cấp khản cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	1488 (16/9/13)	287.964	46.964				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Giai đoạn I: Bổ trí xử lý các đoạn đê cấp bách		98.000	41.680				140	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	140	-	-	1	
	GIAO THÔNG		1.621.524	634.968		1.474.771	929.709	357.635	9.555	348.080	184.158	5.808	178.350	110.300	300	110.000	60.350	350	60.000	1.197	1.197	-	1.630	1.900	- 270	7

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm		Bổ sung trong năm				
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		1.621.524	634.968	-	1.474.771	929.709	357.635	9.555	348.080	184.158	5.808	178.350	110.300	300	110.000	60.350	350	60.000	1.197	1.197	-	1.630	1.900	- 270	7	
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		251.581	156.459	-	215.798	156.459	4.758	4.758	-	4.758	4.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	
1	- Mở rộng tuyến tránh TPND (QL10-thị trấn Mỹ Lộc)	161 (24/1/11)	85.908	62.590	1672 (25/9/14)	72.011	62.590	690	690	-	690	690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
2	Cải tạo nâng cấp huyện lỵ An Đông (giai đoạn 2 Km0+00-Km4+947 và Km10+945-QL21)	1614 (12/7/06)	50.066	485	1290 (13/12/13)	38.736	485	485	485	-	485	485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
3	- Xây dựng tuyến đường từ cầu Lạc Quân đến trung tâm huyện Xuân Trường thuộc dự án xây dựng quần thể khu lưu niệm cố Tổng bí thư Trường Chinh	3995 (23/12/05) 1810 (13/8/07) 1504 (01/8/08) 2552 (29/1/10)	115.607	93.384	1929 (28/10/14)	105.051	93.384	3.583	3.583	-	3.583	3.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		82.986	3.397	-	73.770	3.397	2.627	2.897	- 270	1.050	1.050	-	300	300	-	350	350	-	1.197	1.197	-	- 270	-	- 270	2	
1	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn, phòng chống lụt bão Giao Tiên - Giao Hải - huyện Giao Thủy giai đoạn II	1998 (07/10/10)	49.932	2.638	2213 (28/11/14)	41.888	2.638	1.975	2.138	- 163	1.050	1.050	-	300	300	-	350	350	-	438	438	-	- 163	-	- 163	1	
2	- Nâng cấp đoạn đường từ Trung tâm huyện Xuân Trường đến khu lưu niệm làng Hành Thiện	1271 (22/6/09) 2240 (08/10/09)	33.054	759	2759 (30/11/17)	31.882	759	652	759	- 107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	759	759	-	- 107	-	- 107	1	
a.5	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		1.286.957	475.112	-	1.185.203	769.853	350.250	1.900	348.350	178.350	-	178.350	110.000	-	110.000	60.000	-	60.000	-	-	-	-	1.900	1.900	-	2
1	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	89.987	2431 (31/10/18)	475.246	378.886	236.900	1.900	235.000	65.000	-	65.000	110.000	-	110.000	60.000	-	60.000	-	-	-	-	1.900	1.900	-	1
2	- Xây dựng Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	218 (24/01/14) 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	385.125	2430 (31/10/18)	709.957	390.967	113.350	-	113.350	113.350	-	113.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
	Y TẾ, DẪN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM		27.246	9.710	-	22.390	9.710	1.710	1.710	-	187	187	-	300	300	-	300	300	-	923	923	-	-	-	-	2	
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		27.246	9.710	-	22.390	9.710	1.710	1.710	-	187	187	-	300	300	-	300	300	-	923	923	-	-	-	-	2	
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		15.873	8.187	-	15.402	8.187	187	187	-	187	187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
1	- Nhà lâm việc và khoa khám bệnh Bệnh viện Y học cổ truyền	185 (29/01/13) 1726 (1/10/14)	15.873	8.187	2498 (24/12/14)	15.402	8.187	187	187	-	187	187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		11.373	1.523	-	6.988	1.523	1.523	1.523	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	923	923	-	-	-	-	1	
1	- Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện Ý Yên	68 (15/01/10)	11.373	1.523	3106 (29/12/17)	6.988	1.523	1.523	1.523	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	923	923	-	-	-	-	1	
	QUỐC PHÒNG, AN NINH		93.347	18.706	-	86.616	18.706	17.866	3.388	14.478	2.789	2.789	-	300	300	-	299	299	-	14.478	-	14.478	-	-	-	6	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
		Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số		Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		93.347	18.706	-	86.616	18.706	17.866	3.388	14.478	2.789	2.789	-	300	300	-	299	299	-	14.478	-	14.478	-	-	-	6
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		29.041	3.008	-	27.393	3.008	2.208	2.208	-	2.208	2.208	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
1	- Nhà tạm giữ HC công an các huyện: Nam Trực, Mỹ Lộc	1660 (4/10/11) 964 (13/6/13)	3.070	600	1568 (22/10/13)	3.035	600	300	300	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Xây dựng Trường trung cấp nghề số 20 - Bộ Quốc phòng	605 (12/3/10)	23.568	1.427	2012 (31/10/14)	22.027	1.427	927	927	-	927	927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
3	- Nhà nổi Đội Kiểm soát BP bãi bồi Cồn Lu	502 (25/2/10)	1.530	802	689 (11/5/15)	1.502	802	802	802	-	802	802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4	- Xây dựng khu huấn luyện nghiệp vụ, rèn luyện thể lực cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	1710 (24/8/10)	873	179	688 (11/5/15)	829	179	179	179	-	179	179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		2.509	1.180	-	2.500	1.180	1.180	1.180	-	581	581	-	300	300	-	299	299	-	-	-	-	-	-	-	1
1	- Cải tạo, nâng cấp hội trường và một số hạng mục phụ trợ khác cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	1711 (24/8/10)	2.509	1.180	1696 (22/9/15)	2.500	1.180	1.180	1.180	-	581	581	-	300	300	-	299	299	-	-	-	-	-	-	-	1
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		61.797	14.518	-	56.723	14.518	14.478	-	14.478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.478	-	14.478	-	-	-	1
1	- Xây dựng trung tâm Giáo dục quốc phòng - an ninh tại trường quân sự địa phương tỉnh Nam Định	2441 (22/10/09) 292 (21/2/14) 2682 (31/12/14) 2316 (19/10/16) 1340 (29/6/18)	61.797	14.518	2308 (22/10/18)	56.723	14.518	14.478	-	14.478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.478	-	14.478	-	-	-	1
	VĂN HÓA		283.054	41.312	-	69.913	7.011	16.652	6.652	10.000	554	554	-	1.920	1.920	-	1.888	1.888	-	11.390	1.390	10.000	900	900	-	7
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		118.849	4.307	-	69.913	7.011	4.607	4.607	-	554	554	-	1.560	1.560	-	1.403	1.403	-	790	790	-	300	300	-	5
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		47.890	823	-	29.142	823	823	823	-	-	-	-	620	620	-	203	203	-	-	-	-	-	-	-	2
1	- Tu bổ di tích chùa Lương - cầu Ngói, đền Tứ Tổ xã Hải Anh, huyện Hải Hậu (HMCT: Tu bổ Nhà Tam Bảo, Phủ Đông, Phủ Tây, nhà Tam Quan, Tháp chuông, Đền Tứ Tổ, Cầu Ngói, Nhà bảo quản cầu kiến)	1993 (10/9/09)	17.985	494	865 (16/5/14)	14.104	494	494	494	-	-	-	-	300	300	-	194	194	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Chùa Đại Bi, Thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực	1969 (8/11/11)	29.905	329	2487 (03/11/17)	15.038	329	329	329	-	-	-	-	320	320	-	9	9	-	-	-	-	-	-	-	1
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		42.772	2.544	-	28.550	2.544	2.544	2.544	-	554	554	-	600	600	-	900	900	-	490	490	-	-	-	-	2
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cổ Lễ, huyện Trực Ninh (HMCT: Tu bổ tôn tạo di tích chùa Cổ Lễ giai đoạn I)	752 (16/4/09)	24.562	1.373	2059 (22/9/15)	14.973	1.373	1.373	1.373	-	554	554	-	300	300	-	500	500	-	19	19	-	-	-	-	1
2	- Tu bổ, tôn tạo khu di tích chùa Keo Hành Thiện và chùa Đình Lan, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường (HMCT: Tu bổ, tôn tạo gác chuông, chùa Phật, đền thánh, hành lang nhà tổ, nhà ký đồ, đền mẫu, nhà chai của Chùa Keo Hành Thiện và Tam bảo của chùa Đình Lan)	812 (4/4/07)	18.210	1.171	2448 (22/12/14)	13.577	1.171	1.171	1.171	-	-	-	-	300	300	-	400	400	-	471	471	-	-	-	-	1
a.5	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		28.187	940	-	12.221	3.644	1.240	1.240	-	-	-	-	340	340	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
		Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:				
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền Gin, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1559 (1/10/13)	28.187	940	2291 (17/10/19)	12.221	3.644	1.240	1.240	-				340	340		300	300		300	300			1		
(2)	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		140.000	19.000	-	-	-	10.600	600	10.000	-	-	-	-	-	-	10.300	300	10.000	300	300	-	-	1		
1	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quản thể lưu niệm cổ Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1787 (22/8/18) 41/VQ/HĐND (24/10/19) 1328 (05/6/20) 1386 (12/6/20) 115 (14/01/21)	140.000	19.000				10.600	600	10.000							10.300	300	10.000	300	300			1		
(3)	Các công trình chuyển tiếp		24.205	18.005	-	-	-	1.445	1.445	-	-	-	-	360	360	-	485	485	-	300	300	-	-	1		
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Kiên Lao - xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1654 (23/9/14)	24.205	18.005				1.445	1.445	-				360	360		485	485		300	300			1		
	XÃ HỘI		87.690	27.981	-	41.402	2.608	2.289	1.200	1.089	-	-	-	300	300	-	300	300	-	1.389	300	1.089	300	300	-	2
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		49.417	2.608	-	41.402	2.608	1.989	900	1.089	-	-	-	300	300	-	300	300	-	1.389	300	1.089	-	-	1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		49.417	2.608		41.402	2.608	1.989	900	1.089	-	-	-	300	300	-	300	300	-	1.389	300	1.089	-	-	1	
1	- Giai đoạn II Cơ sở quản lý, dạy nghề và giáo dục việc làm sau cai nghiện ma túy- Trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội Xuân Trường, tỉnh Nam Định	726 (16/5/11) 1604 (23/9/11) 1327 (09/8/13) 956 (30/5/14)	49.417	2.608	1230 (05/6/17)	41.402	2.608	1.989	900	1.089	-			300	300		300	300		1.389	300	1.089	-		1	
(3)	Các công trình chuyển tiếp		38.273	25.373	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	955 (9/5/16) 2114 (03/10/19) 2555 (18/11/19) 1448 (18/6/20)	38.273	25.373				300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
	THỂ THAO		854.177	122.623	-	772.623	122.623	22.457	22.632	- 175	-	-	-	1.390	1.390	-	5.520	5.520	-	15.722	15.722	-	- 175	-	- 175	1
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		854.177	122.623		772.623	122.623	22.457	22.632	- 175	-	-	-	1.390	1.390	-	5.520	5.520	-	15.722	15.722	-	- 175	-	- 175	1
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		854.177	122.623		772.623	122.623	22.457	22.632	- 175	-	-	-	1.390	1.390	-	5.520	5.520	-	15.722	15.722	-	- 175	-	- 175	1
1	- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tỉnh Nam Định	954b (20/6/12) 163 (21/1/14)	854.177	122.623	2340 (20/10/16)	772.623	122.623	22.457	22.632	- 175	-	-	-	1.390	1.390		5.520	5.520		15.722	15.722		- 175		- 175	1
	DU LỊCH		191.061	65.324	-	139.865	65.324	23.104	23.104	-	11.134	11.134	-	1.350	1.350	-	3.700	3.700	-	6.920	6.920	-	-	-	-	3
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		191.061	65.324	-	139.865	65.324	23.104	23.104	-	11.134	11.134	-	1.350	1.350	-	3.700	3.700	-	6.920	6.920	-	-	-	-	3
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		58.971	30.334		58.775	30.334	4.334	4.334	-	4.334	4.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương														Số dự án						
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm		Tổng số	Trong đó: KH đầu năm	Bổ sung trong năm			
1	- Nâng cấp, mở rộng đường tuyến 1 Khu du lịch biển Thịnh Long (phần quyết toán)	1565 (02/8/10) 1531 (25/9/13)	58.971	30.334	1726 (24/10/13)	58.775	30.334	4.334	4.334	-	4.334	4.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1			
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		132.090	34.990	81.090	34.990	18.770	18.770	-	6.800	6.800	-	1.350	1.350	-	3.700	3.700	-	6.920	6.920	-	-	-	2		
1	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch sinh thái nghỉ mát Quất Lâm, huyện Giao Thủy (HMCT: Xây dựng tuyến đường và kê mái trên tuyến đường N1, D11 và tuyến đường N4 - GĐI)	1477 (15/7/09)	92.773	29.581	1658 (26/8/15)	50.081	29.581	13.581	13.581	-	6.800	6.800	1.350	1.350	2.300	2.300	3.131	3.131	-	-	-	-	-	1		
2	- Nâng cấp mở rộng đường khu du lịch Thịnh Long huyện Hải Hậu (Đoạn từ TL 488 đến đường tuyến 1)	1792 (30/10/13)	39.317	5.409	2130 (27/9/16)	31.009	5.409	5.189	5.189	-	-	-	-	-	1.400	1.400	3.789	3.789	-	-	-	-	-	1		
	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		45.007	21.007	-	43.702	28.702	28.402	18.402	10.000	-	-	-	13.000	3.000	10.000	-	-	-	-	-	15.402	15.402	-	1	
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		45.007	21.007	-	43.702	28.702	28.402	18.402	10.000	-	-	-	13.000	3.000	10.000	-	-	-	-	-	15.402	15.402	-	1	
a.6	Các công trình quyết toán còn thiếu vốn		45.007	21.007	-	43.702	28.702	28.402	18.402	10.000	-	-	-	13.000	3.000	10.000	-	-	-	-	-	15.402	15.402	-	1	
1	- Phát triển hạ tầng khung Chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	2361 (24/10/16) 2094 (27/9/19)	45.007	21.007	2911 (08/12/20)	43.702	28.702	28.402	18.402	10.000	-	-	13.000	3.000	10.000	-	-	-	-	-	-	15.402	15.402	-	1	
	KHO TÀNG		70.900	53.890	-	-	-	25.520	520	25.000	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	15.520	520	15.000	1	
(3)	Các công trình chuyển tiếp		70.900	53.890	-	-	-	25.520	520	25.000	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	15.520	520	15.000	1	
1	- Xây dựng kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Nam Định □	2401A (12/11/15) 2907 (19/12/18) 2569 (19/11/19) 3128 (30/12/20)	70.900	53.890				25.520	520	25.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	15.520	520	15.000	1		
	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ		92.731	76.621	-	28.727	12.617	2.050	2.050	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050	-	1	
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		92.731	76.621	-	28.727	12.617	2.050	2.050	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050	-	1	
a.6	Các công trình quyết toán còn thiếu vốn		92.731	76.621	-	28.727	12.617	2.050	2.050	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050	-	1	
1	- Giai đoạn I dự án Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	1372 (19/6/17) 1511 (23/7/19)	92.731	76.621	2379 (23/9/20)	28.727	12.617	2.050	2.050	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050	-	1	
	Y TẾ, DẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH		59.370	44.830	-	-	-	30.300	300	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.300	300	30.000	1	
(3)	Các công trình chuyển tiếp		59.370	44.830	-	-	-	30.300	300	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.300	300	30.000	1	
1	- Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19) 3127 (30/12/20)	59.370	44.830				30.300	300	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.300	300	30.000	1	
(XVI)	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ		120.088	68.991	-	89.606	69.591	25.200	5.200	20.000	24.000	4.000	20.000	300	300	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	1
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		120.088	68.991	-	89.606	69.591	25.200	5.200	20.000	24.000	4.000	20.000	300	300	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																	Số dự án			
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:				
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		120.088	68.991		89.606	69.591	25.200	5.200	20.000	24.000	4.000	20.000	300	300	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	1
1	- Xây dựng tuyến đường nối từ QL10 đến đèo Đò, đèo Bét và đường Nguyễn Công Trứ kéo dài kết nối với đèo Đò, đèo Bét, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	2714 (31/12/14)	120.088	68.991	3071 (28/12/18)	89.606	69.591	25.200	5.200	20.000	24.000	4.000	20.000	300	300		300	300		300	300		300	300		1
								-	-	-				-			-			-			-			
(XVII)	CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÒN ĐƯỢC CẤP VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ		7.487.900	1.111.179	-	6.850.280	1.110.594	256.655	237.281	19.374	20.646	20.646	-	38.425	18.425	20.000	40.153	40.153	-	29.203	29.503	- 300	128.228	128.554	- 326	22
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		2.042.447	311.767	-	1.636.354	291.680	191.504	171.830	19.674	20.646	20.646	-	29.255	9.255	20.000	19.854	19.854	-	10.522	10.522	-	111.227	111.553	- 326	15
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		1.754.130	234.293		1.560.330	291.680	188.534	168.860	19.674	20.646	20.646	-	28.135	8.135	20.000	19.204	19.204	-	9.922	9.922	-	110.627	110.953	- 326	13
a.1	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2016		380.798	34.076	-	348.969	34.076	14.326	14.326	-	14.326	14.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3
1	- Nạo vét kênh An Lá, huyện Nam Trực	1588 (15/8/08)	6.966	1.116	1841 (28/10/11)	6.116	1.116	316	316	-	316	316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
2	- Cải tạo và nâng cấp kênh Quần Vinh II, huyện Nghĩa Hưng	2634 (12/11/07); 957 (11/5/09); 2103 (15/10/10)	163.574	29.550	653 (10/4/14)	151.407	29.550	11.050	11.050	-	11.050	11.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
3	- Nạo vét, kiên cố kênh Cát Xuyên thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	1800 (1/9/10); 775 (5/6/12)	210.258	3.410	1858 (17/9/14)	191.446	3.410	2.960	2.960	-	2.960	2.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.2	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2017		349.756	11.855	-	309.055	11.855	6.855	6.855	-	6.240	6.240	-	615	615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
4	- Nạo vét, nâng cấp kênh Rộc, huyện Hải Hậu	2633 (12/11/07)	43.955	1.064	1225 (07/7/14)	36.990	1.064	1.064	1.064	-	990	990	-	74	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
5	- Kiên cố hóa kênh Cồn Nhất, huyện Giao Thủy	2017 (4/9/07); 2602 (2/12/10); 1345 (15/8/11)	74.921	4.941	923 (23/5/14)	73.008	4.941	4.941	4.941	-	4.721	4.721	-	220	220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
6	- Kiên cố hóa kênh Trà Thượng, huyện Xuân Trường thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	2016 (4/9/07); 608 (30/3/09); 1317 (4/8/11)	69.246	5.718	1851 (17/9/15)	52.257	5.718	718	718	-	529	529	-	189	189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
7	- Nâng cấp, kiên cố hóa kênh Đồng Nê - Chợ Đẽ huyện Xuân Trường	988(14/5/09); 2238(08/10/09); 2900(03/12/09); 982(19/5/2010)	161.634	132	1839(17/10/14)	146.800	132	132	132	-	-	-	-	132	132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		78.688	35.280		69.564	35.280	798	798	-	80	80	-	300	300	-	418	418	-	-	-	-	-	-	-	1
8	- Xây dựng Kê lát mái và tường chắn thay thế đê con trạch bằng đất đoạn đê từ K4+763-K9+424 tá sông Ninh Cơ, huyện Xuân Trường	2159(23/8/05); 2939(30/12/08); 364(13/02/09); 2239(08/10/09)	78.688	35.280	929(05/6/13)	69.564	35.280	798	798	-	80	80	-	300	300	-	418	418	-	-	-	-	-	-	-	1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án						
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		192.086	9.298	-	180.403	9.298	8.972	9.298	- 326	-	-	-	670	670	-	2.686	2.686	-	5.942	5.942	-	- 326	-	- 326	2	
9	- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng Cồn Ngan, huyện Giao Thủy	2763 (17/12/08) 1581 (27/7/09) 1074 (11/7/11) 2314 (18/12/13)	181.762	5.574	639 (25/3/16)	170.079	5.574	5.248	5.574	- 326	-	-	-	300	300	-	1.326	1.326	-	3.948	3.948	-	- 326	-	- 326	1	
10	- Kiên cố hóa kênh tưới Nam Hữu Bị đoạn từ K6+353 đến K9+381 thuộc dự án kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	10.324	3.724	641 (25/3/16)	10.324	3.724	3.724	3.724	-	-	-	-	370	370	-	1.360	1.360	-	1.994	1.994	-	-	-	-	1	
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		486.130	113.292	-	457.882	146.182	131.683	131.683	-	-	-	-	4.700	4.700	-	12.650	12.650	-	3.680	3.680	-	110.653	110.653	-	-	2
11	- Xứ lý khẩn cấp đê kê Nghĩa Phúc đoạn từ K10+160 đến K11+358 và 9 mô kê thuộc tuyến đê biển huyện Nghĩa Hưng	2225 (28/10/10); 681 (05/5/11); 1200 (02/7/14)	292.406	99.482	656 (07/4/17)	275.182	99.482	92.483	92.483	-	-	-	-	3.300	3.300	-	8.870	8.870	-	2.550	2.550	-	77.763	77.763	-	-	1
12	- Nâng cấp đê, kê Công Đoàn - Đông Hiệu K28+800-K30+000 và 8 mô kê Đông cống Thanh Niên, huyện Giao Thủy	1143 (12/6/08) 680 (05/5/11)	193.724	13.810	2033 (06/9/17)	182.700	46.700	39.200	39.200	-	-	-	-	1.400	1.400	-	3.780	3.780	-	1.130	1.130	-	32.890	32.890	-	-	1
a.6	Các công trình quyết toán còn thiếu vốn		266.672	30.492	-	194.457	54.989	25.900	5.900	20.000	-	-	-	21.850	1.850	20.000	3.450	3.450	-	300	300	-	300	300	-	-	1
1	- Xứ lý khẩn cấp đê kê Kiên Chính và hệ thống mô kê giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	679 (05/5/11); 729 (25/5/12) 1144 (12/6/08) 2516 (12/11/19)	266.672	30.492	2332 (19/12/13) 980 (22/4/20)	194.457	54.989	25.900	5.900	20.000	-	-	-	21.850	1.850	20.000	3.450	3.450	-	300	300	-	300	300	-	-	1
(2)	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán		227.896	58.996	-	76.024	-	2.370	2.370	-	-	-	-	1.120	1.120	-	650	650	-	300	300	-	300	300	-	-	1
1	- Củng cố, xứ lý trong diêm đê tá Đáy huyện Ý Yên	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	58.996	547 (27/7/18) 2359 (26/10/18)	76.024	-	2.370	2.370	-	-	-	-	1.120	1.120	-	650	650	-	300	300	-	300	300	-	-	1
(3)	Các công trình chuyển tiếp		60.421	18.478	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	-	1
1	- Kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	60.421	18.478	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	300	300	-	-	1
	GIAO THỐNG		4.877.782	778.100	-	4.750.370	797.378	43.615	43.615	-	-	-	-	8.280	8.280	-	13.649	13.649	-	18.386	18.386	-	3.300	3.300	-	-	3
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		4.877.782	778.100	-	4.750.370	797.378	43.615	43.615	-	-	-	-	8.280	8.280	-	13.649	13.649	-	18.386	18.386	-	3.300	3.300	-	-	3

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án							
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		3.801.779	237.445		3.721.143	237.445	37.445	37.445	-	-	-	-	7.480	7.480	-	12.179	12.179	-	17.786	17.786	-	-	-	-	-	1	
1	- Xây dựng tuyến đường bộ mới đoạn Mỹ Lộc - Phú Lý	562 (29/10/09) 1521 (24/9/13) 2453 (22/12/14)	3.801.779	237.445	1691 (31/8/15)	3.721.143	237.445	37.445	37.445	-	-			7.480	7.480		12.179	12.179		17.786	17.786							1
a.5	Các công trình đã quyết toán còn thiếu vốn		1.076.003	540.655	-	1.029.227	559.933	6.170	6.170	-	-	-	-	800	800	-	1.470	1.470	-	600	600	-	3.300	3.300	-	2		
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Vàng, huyện Nam Trực	758 (17/4/09) 208 (26/01/18)	139.719	730	1514 (20/7/18)	139.166	20.008	2.930	2.930	-	-			300	300		430	430		300	300		1.900	1.900			1	
2	- Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 490C2 (đường 55 cũ) đoạn từ S2 đến Nam Điền (Km3+540 đến Km55+500) và đoạn từ Km40 đến phà Thịnh Long, tỉnh Nam Định	2648 (12/12/08) 1066 (27/5/09) 610 (7/5/12) 1302 (10/9/12) 1287 (21/7/14)	936.284	539.925	2280 (17/10/18)	890.061	539.925	3.240	3.240	-	-			500	500		1.040	1.040		300	300		1.400	1.400			1	
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM		567.671	21.312	-	463.556	21.536	21.536	21.836	- 300	-	-	-	890	890	-	6.650	6.650	-	295	595	- 300	13.701	13.701	-	4		
(1)	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán		567.671	21.312	-	463.556	21.536	21.536	21.836	- 300	-	-	-	890	890	-	6.650	6.650	-	295	595	- 300	13.701	13.701	-	4		
a.3	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2018		106.869	-		80.915	-	-	300	- 300	-	-	-	-	-	-	300	300	-	- 300	-	- 300	-	-	-	-	1	
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Xuân Trường	530 (13/3/08) 1458a (29/7/08); 700 (30/3/10); 671 (04/5/11) 1239 (28/7/11) 1024 (11/6/14)	106.869	-	1929 (23/8/17)	80.915	-	-	300	- 300							300	300		- 300		- 300					1	
a.4	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2019		91.487	445		75.445	445	445	445	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	145	145	-	-	-	-	-	1	
1	- Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1742 (28/8/08); 1039 (22/5/09); 1068 (27/5/10) 1286 (21/7/14)	91.487	445	2390 (29/10/18)	75.445	445	445	445	-	-						300	300		145	145						1	
a.5	Các công trình quyết toán đã thanh toán hết trong KH 2020		369.315	20.867		307.196	21.091	21.091	21.091	-	-	-	-	890	890	-	6.050	6.050	-	450	450	-	13.701	13.701	-	2		
1	- Xây dựng bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định	720 (13/4/09); 3054 (17/12/09); 1262 (29/6/10) 2486 (23/11/10); 1304 (23/6/16)	166.914	16.067	2353 (19/10/17)	165.172	16.067	16.067	16.067	-	-			590	590		1.550	1.550		450	450		13.477	13.477			1	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương																Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số		Trong đó:				
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	54 (8/01/09); 2576 (30/10/09); 2424 (15/11/10); 1997 (09/11/11); 1608 (22/10/12)	202.401	4.800	1477 (16/7/19)	142.024	5.024	5.024	5.024	-	-	300	300	4.500	4.500	-	-	224	224	-	-	-	-	1			
(XVIII)	CÁC CÔNG TRÌNH ĐANG TẠM DỪNG BỔ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2021		1.545.184	569.675	-	184.019	99.732	107.365	88.387	18.978	38.580	15.580	23.000	- 4.461	19.111	- 23.572	37.932	17.342	20.590	7.465	6.965	500	27.849	29.389	- 1.540	25	
1	- Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Nam Định (Hạng mục Tư vấn lập dự án)	TB165 (23/9/13)	75.461	75.461				- 23.047	5.780	- 28.827	5.780	5.780		- 28.827	- 28.827	-										1	
2	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện nội tiết tỉnh Nam Định	2690 (11/12/15)	67.000	67.000				-	-	-	-			255	255	- 255		- 255								1	
3	- Nhà truyền thống Công an tỉnh Nam Định	161 (17/1/06) 1430 (9/7/07)	4.672	562				-	-	-	-			-	-	-		-								1	
4	- Trụ sở Công an phường Trần Quang Khải	3191 (18/10/05)	1.571	171				-	-	-	-			-	-	-		-								1	
5	- Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020	1225 (30/06/15) 2515 (06/11/17)	697	697				428	583	- 155	-			583	583	- 155	-	- 155								1	
6	- Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trước cửa trụ sở Huyện ủy - UBND huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định	1951 (16/9/16)	10.751	2.702				600	600	-	-			300	300		300	300								1	
7	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định	1757 (25/8/10)	6.147	6.147				880	1.740	- 860	300	300		580	580		560	560		300	300			- 860	- 860	1	
8	- Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT C Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Hưng	2323 (19/10/16)	8.500	8.500				7.730	1.730	6.000	3.000		3.000	300	300		4.130	1.130	3.000	300	300					1	
9	- Xây dựng Nhà tập đa năng, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	2273 (30/10/15)	13.048	13.048	1476 (16/7/19)	11.763	11.763	10.500	6.500	4.000	5.200	5.200		300	300		4.700	700	4.000	300	300					1	
10	- Xây dựng nhà đa năng và cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng Trường THPT Mỹ Tho, huyện Ý Yên	616 (30/3/17)	14.593	14.593				13.950	2.950	11.000				2.000	2.000		11.150	650	10.500	800	300	500				1	
11	- Cải tạo, nâng cấp đường Võ Tinh - Văn Lai huyện Trực Ninh (đoạn từ cầu Võ Tinh đến UBND xã Phương Định)	2306 (18/10/16) 382 (09/02/18)	14.669	14.669				14.260	5.760	8.500	3.000	3.000		5.300	300	5.000	5.460	1.960	3.500	500	500					1	
12	- Bổ sung khối lượng nhà làm việc 10 tầng, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị nội thất - Trung tâm chỉ huy, cơ sở làm việc khối An ninh và trực thuộc Công an tỉnh Nam Định	2821 (23/12/15)	11.873	11.873				1.000	1.000	-	-			360	360		340	340		300	300					1	
13	- Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Giao Long, huyện Giao Thủy	423 (29/3/13) 2575 (02/12/15)	15.155	11.752				1.630	2.310	- 680	1.300	1.300		330	330		380	380		300	300			- 680	-	- 680	1
14	- Nạo vét, kiên cố hóa sông Sinh (đoạn qua xã Yên Bình), huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (Quyết toán khối lượng công việc hoàn thành)	2456 (31/10/16)	36.145	36.145	3044 (27/12/18)	35.191	35.191	35.191	35.191	-				10.000	10.000		300	300		2.000	2.000			22.891	22.891		1

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương															Số dự án					
						Tổng số giai đoạn 2016-2020			Chi tiết từng năm																	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó:		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		KH đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
15	- Cải tạo, nâng cấp đường vào KCN dệt may Rang Đông và phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1912 (28/9/15)	50.872	50.872	2901 (14/12/16)	33.742	33.742	33.742	13.742	20.000	20.000	-	20.000	2.720	2.720		11.022	11.022		-			-			1
16	- Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng Thế giới	1236/BTNMT (30/5/16); 1864/QĐ- UBND (7/9/16)	17.586	17.586				10.501	10.501	-				1.338	1.338				2.665	2.665				6.498	6.498	1
17	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	2670 (13/11/09) 1097 (14/7/11)	14.923	8.036	1624 (23/9/11)	8.881	2.510	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
18	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng huyện Trực Ninh	2416 (21/10/09)	13.611	3.750	1892 (28/10/11)	7.768	2.650	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
19	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế dự phòng huyện Giao Thủy	2155 (02/10/09)	11.406	1.455	1542 (15/10/12)	5.205	98	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
20	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Hải Hậu	1817 (25/8/09)	14.156	2.700	1876 (28/10/11)	7.372	1.145	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
21	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Vụ Bản	2954 (09/12/09) 768 (20/5/11)	16.242	8.583	1894 (28/10/11) 1543 (15/10/12)	10.920	3.370	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
22	- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	1628 (10/8/10) 1711 (12/10/11)	15.390	8.772	1875 (28/10/11)	10.289	4.263	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
23	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hưng	525 (13/3/08) 1470 (30/7/08); 1245 (28/7/11)	50.515	-				-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
24	- Khu văn hóa Trần	252 (12/10/05)	990.000	190.000				-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	
25	- Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu trên tuyến đê tả Ninh Cơ thuộc huyện Xuân Trường và huyện Hải Hậu	1194 (22/7/11); 1845 (28/10/11)	70.201	14.601	2032 (06/9/17)	52.888	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1	